

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	3
DANH MỤC BẢNG BIỂU - SƠ ĐỒ - HÌNH VẼ	4
LỜI MỞ ĐẦU	5

CHƯƠNG I: SỰ CẦN THIẾT PHẢI TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

1.1. Tổng quan về nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	8
1.1.1. Khái niệm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	8
1.1.2. Đặc điểm của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	10
1.1.3. Phân loại vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	11
1.1.4. Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài	13
1.2. Giải ngân FDI	18
1.2.1. Khái niệm giải ngân	18
1.2.2. Các tiêu chí đánh giá tình hình giải ngân	19
1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tiến trình giải ngân FDI	21
1.3. Sự cần thiết phải tăng cường giải ngân FDI ở Việt Nam	22

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG GIẢI NGÂN VỐN FDI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI TRONG THỜI GIAN QUA

2.1. Thành phố Hà Nội và bức tranh FDI trong thời gian qua (từ năm 2000 đến nay)	32
2.1.1 Giới thiệu Hà Nội	32
2.1.2. Bức tranh thu hút FDI vào Hà Nội thời gian qua (từ năm 2001 đến nay)	34
2.2. Phân tích thực trạng giải ngân FDI	46
2.2.1. Phân tích tiến trình giải ngân FDI ở Hà Nội	47
2.2.2. Phân tích thực trạng giải ngân	50
2.3. Đánh giá hiệu quả giải ngân FDI	55
2.4. Kết luận về thực trạng giải ngân vốn FDI	58
2.4.1. Những kết quả đã đạt được	58
2.4.2. Những hạn chế trong giải ngân và nguyên nhân	60
2.4.3. Tác động của tình trạng giải ngân đến hiệu quả sử dụng FDI	68

CHƯƠNG III : GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG GIẢI NGÂN FDI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI	70
3.1. Định hướng thu hút và giải ngân FDI trên địa bàn Hà Nội thời gian tới	70
3.1.1 Định hướng thu hút	70
3.1.2. Định hướng giải ngân	75
3.2. Một số giải pháp thúc đẩy tiến trình giải ngân vốn FDI	76
3.2.1. Nhóm giải pháp thuộc về cơ chế chính sách của nhà nước	78
3.2.1.1. Hoàn thiện môi trường pháp lý.....	77
3.2.1.2. Thống nhất chính sách thuế.....	78
3.2.1.3. Thống nhất thời gian phê duyệt dự án.....	79
3.2.1.4. Cải thiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng.....	80
3.2.2. Nhóm giải pháp tăng cường thu hút FDI cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng	83
3.2.3. Nhóm giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	85
3.2.4. Nhóm giải pháp về phân cấp trong việc cấp phép, quản lý và xúc tiến đầu tư	87
KẾT LUẬN.....	89
PHỤ LỤC.....	91

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. ODA : Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức
2. FDI : Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
3. DN : Doanh nghiệp
4. ĐTNN : Đầu tư nước ngoài
5. DNNN : Doanh nghiệp Nhà nước
6. GDP : Tổng sản phẩm quốc nội
7. BOT : Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao
8. BTO : Xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh
9. BT : Xây dựng – Chuyển giao
10. KCN - KCX: Khu công nghiệp – Khu chế xuất
11. XD CB : Xây dựng cơ bản
12. DA : Dự án
13. CN : Công nghiệp
14. TLGN : Tỷ lệ giải ngân
15. VCCI : Trung tâm doanh nghiệp nhỏ và vừa

DANH MỤC BẢNG BIỂU - SƠ ĐỒ - HÌNH VẼ

	<i>Trang</i>
Bảng 1: Vốn thực hiện của các dự án FDI phân theo hình thức đầu tư	28
Hình 1 : Tỷ trọng vốn đầu tư FDI so với tổng vốn đầu tư xã hội từ năm 2000 đến năm 2005 tại Hà Nội	36
Hình 2 : Cơ cấu kinh tế theo GDP	38
Bảng 2: Cơ cấu ĐTTTNN ở Hà Nội tính đến hết năm 2005	40
Bảng 3: các hình thức FDI tại Hà Nội đến hết năm 2007	41
Bảng 4 : 10 quốc gia có vốn đầu tư nước ngoài vào Hà Nội lớn nhất	42
Bảng 5: Vốn đầu tư thực hiện theo địa phương (tính tới ngày 22/09/2007)	48
Bảng 6: Vốn đầu tư thực hiện theo ngành (tính tới ngày 22/09/2007)	49
Bảng 7 : Vốn giải ngân FDI trên địa bàn Hà Nội từ năm 2001 đến năm 2008 và dự kiến cho các năm 2009, 2010	50
Bảng 8 : Vốn đầu tư và tỷ trọng vốn đầu tư vào một số ngành dịch vụ của Hà Nội từ 1989 đến tháng 2/2002	51
Hình 3 : Cơ cấu FDI trong các ngành dịch vụ trên địa bàn Hà Nội.....	52
Bảng 9 : Tỷ lệ vốn FDI thực hiện so với cam kết...	59
Bảng 10: Số vốn thực hiện chưa được giải ngân ở Việt Nam tính đến 2008	62
Bảng 11: Định hướng các ngành mục tiêu ứng với mỗi quốc gia	75

LỜI MỞ ĐẦU

I. Lý do chọn đề tài

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã và đang được xem xét là một trong những nguồn lực quan trọng đem đến một làn gió mới, một động lực mới thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển. Đặc biệt tại các nước đang phát triển như Việt Nam. Tuy nhiên dòng vốn này không tự nhiên mà có, nó phụ thuộc vào sức hấp dẫn của địa phương thể hiện qua các yếu tố tự nhiên như vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, khoáng sản cùng với cơ chế chính sách con người và các vấn đề xã hội khác của địa phương đó.

Nhìn lại sau hơn 20 năm đổi mới nền kinh tế của Việt Nam. Chúng ta không những thoát khỏi tình trạng khủng hoảng mà còn đưa đất nước phát triển không ngừng. Trên cơ sở đại hội Đảng VI (tháng 12 năm 1986). Đảng và Nhà Nước ta đã xác định Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới hợp tác đôi bên cùng có lợi, tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau. Chính vì những chính sách tích cực này nó làm cho bộ mặt của nền kinh tế Việt Nam thay đổi thực sự. Các nước phát triển, các nhà tư bản nước ngoài đều đưa nguồn vốn, công nghệ hiện đại vào Việt Nam làm ăn kinh tế, tìm kiếm lợi nhuận. Trong quá trình thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI thời gian qua, mức giải ngân thấp luôn luôn là chủ đề thảo luận với nhiều nhà đầu tư nhằm tìm ra những nguyên nhân và giải pháp để khắc phục. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có sự tiến bộ đáng kể mà còn xuất hiện xu hướng tốc độ giải ngân chậm lại trong thời gian gần đây. Giải ngân thấp thể hiện sự không hiệu quả trong việc sử dụng nguồn vốn FDI và là một sự lãng phí lớn, trong điều kiện nhu cầu về vốn cho phát triển kinh tế còn rất lớn như hiện nay.

Sau 20 năm đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, với 8.084 dự án còn hiệu lực, Việt Nam đã thu hút được hơn 85 tỷ USD vốn đăng ký nhưng vốn giải ngân vẫn còn rất khiêm tốn, đạt 29,23 tỷ USD, bằng 34%...

Hà Nội với vị thế là Thủ đô - trung tâm văn hóa - kinh tế và cũng là một trong những điểm nhấn chủ yếu của dòng FDI vào Việt Nam trong những năm qua. Lý do chủ yếu để các nhà đầu tư quan tâm tới thị trường Hà Nội chính là tiềm năng thị trường. Việc mở rộng Hà Nội thực sự ngày càng trở thành lợi thế để Thủ đô thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài. Hiện nay, Thủ đô đã rộng gấp 3,6 lần so với trước đây, có số dân khoảng 6,2 triệu người. Không chỉ dồi dào về lực lượng nhân công mà theo đánh giá của các doanh nghiệp FDI, chi phí nhân công tại Hà Nội cũng thấp. Hà Nội được xếp vào một trong những thành phố có mức vốn đăng ký FDI cao nhất trong cả nước (chỉ sau TP. Hồ Chí Minh). Tuy nhiên, tốc độ giải ngân vốn FDI thấp gây ra tình trạng lãng phí, và giảm hiệu quả sử dụng của nguồn vốn quý giá này.

Qua đề tài này em muốn tìm hiểu những vấn đề lý luận về FDI, phân tích thực trạng giải ngân FDI của Hà Nội trong những năm qua để tìm ra những tồn tại, nguyên nhân và đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy tăng cường tốc độ giải ngân FDI, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn này.

II. Mục đích nghiên cứu

Phân tích, đánh giá thực trạng giải ngân nguồn vốn đầu tư trực tiếp FDI trên địa bàn Hà nội, đề xuất giải pháp nhằm đẩy nhanh tốc độ giải ngân trong thời gian tới.

III. Đối tượng nghiên cứu

Tình hình vốn giải ngân các dự án đầu tư trực tiếp trên địa bàn Hà Nội

IV. Phạm vi nghiên cứu

Các dự án FDI trên địa bàn Hà Nội trong 10 năm qua (2000 - nay) kể từ khi Việt Nam thực hiện mở cửa thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

V. Kết cấu các chương của chuyên đề:

Chuyên đề được kết cấu thành 3 chương như sau:

Chương I: Sự cần thiết phải tăng cường giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam

Chương II: Thực trạng giải ngân vốn FDI trên địa bàn Hà Nội trong thời gian qua.

Chương III: Những giải pháp tăng cường khả năng giải ngân FDI trên địa bàn Hà Nội

Hoàn thành chuyên đề, em xin bày tỏ sự trân trọng và biết ơn sâu sắc của mình tới thầy hướng dẫn - PGS.TS Ngô Thắng Lợi người đã tận tình hướng dẫn em hoàn thành chuyên đề tốt nghiệp này.

Em xin bày tỏ lòng biết ơn tới tất cả các thầy, cô giáo của trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân, đặc biệt là các thầy cô giáo đã trực tiếp giảng dạy và giúp đỡ em trong việc viết chuyên đề này.

Tuy nhiên, do sự hạn chế về thời gian cũng như năng lực chủ quan, bản chuyên đề chắc chắn còn nhiều thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô và các bạn.

CHƯƠNG I

SỰ CẦN THIẾT PHẢI TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

1.1. Tổng quan về nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

1.1.1. Khái niệm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Để tăng cường và phát triển kinh tế thì cần phải đầu tư. Hoạt động đầu tư là quá trình huy động vốn và sử dụng vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm sản xuất các sản phẩm hay cung cấp dịch vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và xã hội. Như vậy, mục tiêu của đầu tư là nhằm thu được hiệu quả trong tương lai, tức là mang lại kết quả làm tăng giá trị sản lượng hàng hóa, dịch vụ, làm tăng thu nhập quốc dân.

Đối với một doanh nghiệp, hoạt động đầu tư là công việc khởi đầu quan trọng nhất và cũng khó khăn nhất của quá trình sản xuất, kinh doanh. Còn đối với nền kinh tế nói chung, toàn bộ việc đầu tư được tiến hành ở một thời kỳ nhất định, nó là nhân tố cơ bản duy trì và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế, tạo ra sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, giải quyết công ăn việc làm đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế trong thời kỳ tiếp theo.

Trong một nền kinh tế đóng cửa, nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế chỉ dựa vào huy động vốn trong nước. Nguồn này bao gồm tích lũy từ ngân sách Nhà Nước, vốn đầu tư của các doanh nghiệp, vốn tích lũy tiết kiệm trong nhân dân là chủ yếu. Trong nền kinh tế mở, nguồn vốn đầu tư phát triển ngoài nguồn vốn trong nước còn có phần quan trọng của vốn nước ngoài.

Khái niệm “Đầu tư nước ngoài” lần đầu tiên được đề cập đến trong các giáo trình tư pháp và kinh tế quốc tế, trước tiên là ở Pháp năm 1955, sau đó được sử dụng trong các cuộc hội thảo bàn về hợp tác kinh tế thế giới và

chính thức đi vào các hiệp định, Luật về đầu tư. Tuy nhiên, những khái niệm này cũng không ngừng được bổ sung, chỉnh lý cho sát với thực tế hơn.

Đầu tư nước ngoài là một quá trình kinh tế trong đó các nhà đầu tư nước ngoài (pháp nhân hoặc cá nhân) đưa vốn hoặc bất kỳ hình thức giá trị nào (cả vật chất lẫn phi vật chất) vào nước tiếp nhận đầu tư để thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nhằm tìm kiếm lợi nhuận hoặc đạt được các hiệu quả xã hội. Đầu tư nước ngoài là kết quả của sự phát triển kinh tế toàn cầu.

Các nhà đầu tư đã lợi dụng sự phát triển không đồng đều về trình độ của lực lượng sản xuất, những sự khác biệt về điều kiện sản xuất, tài nguyên, nguồn lao động dồi dào... của nước tiếp nhận đầu tư để tiến hành đầu tư ra nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tìm kiếm lợi nhuận cao hơn.

Đầu tư nước ngoài còn do sự chênh lệch về trình độ phát triển khoa học kỹ thuật và công nghệ. Đầu tư ra nước ngoài nhằm tránh các hàng rào thuế quan và những hạn chế của nước chủ nhà áp dụng trong nhập khẩu hoặc được hưởng những chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích FDI của các nước nhận đầu tư. Ngoài ra, đây còn là biện pháp hữu hiệu để thâm nhập và chiếm lĩnh thị trường, vừa tránh được hàng rào thuế bảo hộ mậu dịch vừa giảm được chi phí vận chuyển hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài trong xu thế bảo hộ mậu dịch ngày càng tăng và còn nhằm để phân tán rủi ro. Đó chính là những nguyên nhân cơ bản hình thành nên đầu tư nước ngoài nói chung và đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng.

Ban đầu, các dòng chảy của vốn chỉ có tính chất một chiều, chảy từ các quốc gia phát triển có dư vốn tư bản sang các quốc gia kém phát triển hơn và đang thiếu vốn. Nhưng chỉ sau hơn một thế kỷ, hướng lưu động của dòng vốn đầu tư đã có nhiều thay đổi. Lúc này, các nước phát triển cũng như

các nước đang phát triển vừa đóng vai trò là nước xuất khẩu vốn lại vừa đóng vai trò là nước nhập khẩu vốn. Đầu tư quốc tế ngày càng mang tính nhiều hướng, nhiều chiều khác nhau. Đây là xu thế có tính quy luật trong điều kiện xu thế quốc tế hóa, khu vực hóa đời sống kinh tế xã hội ngày càng tăng như hiện nay. Bất kể là nước giàu hay nghèo, phát triển hay chưa phát triển đều phải chấp nhận và tuân theo xu hướng vận động này.

1.1.2. Đặc điểm của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Căn cứ theo chức năng quản lý và tính chất sử dụng nguồn vốn thì đầu tư nước ngoài được chia ra làm hai hình thức đó là đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

Đầu tư gián tiếp: Là hình thức đầu tư nước ngoài trong đó chủ đầu tư nước ngoài không trực tiếp tham gia vào quá trình quản trị vốn đã bỏ ra, họ không trực tiếp tham gia quản lý điều hành quá trình thực hiện đầu tư và vận hành kết quả đầu tư. Đây là loại hình đầu tư mà người bỏ vốn và người quản lý sử dụng vốn là những chủ thể khác nhau. Đầu tư gián tiếp nước ngoài được thực hiện dưới một số hình thức như: các hoạt động tín dụng thương mại quốc tế, hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), đầu tư chứng khoán, gia công quốc tế...

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Là hình thức đầu tư trong đó chủ đầu tư nước ngoài (tổ chức hoặc cá nhân) đưa vào nước tiếp nhận một số vốn đủ lớn để thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhằm tìm kiếm lợi nhuận và đạt được các hiệu quả xã hội. Đây là loại hình di chuyển vốn quốc tế mà trong đó người chủ sở hữu đồng thời là người trực tiếp quản lý điều hành việc sử dụng vốn đầu tư.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có những đặc điểm khác biệt cơ bản đối với các nguồn vốn khác đó là:

- FDI không chỉ đưa vốn vào nước tiếp nhận đầu tư mà cùng với số vốn có thể có cả các thiết bị kỹ thuật, các bí quyết công nghệ phục vụ sản xuất kinh doanh, năng lực quản lý điều hành, năng lực marketing... Chủ đầu tư khi đưa vốn vào đầu tư là đã tiến hành việc tổ chức sản xuất kinh doanh. Các sản phẩm làm ra được tiêu thụ ở thị trường trong nước chủ nhà hoặc thị trường các nước lân cận.

- Việc tiếp nhận vốn FDI không gây nên tình trạng nợ nần cho nước chủ nhà mà trái lại nước chủ nhà lại có điều kiện để phát triển tiềm năng trong nước.

- Chủ thể của FDI chủ yếu là các công ty xuyên quốc gia (TNCs). 90% khối lượng FDI của thế giới do các công ty này nắm giữ.

FDI được thực hiện thông qua việc xây dựng các doanh nghiệp mới, mua lại toàn bộ hay từng phần doanh nghiệp đang hoạt động hoặc mua cổ phiếu để thôn tính hay sát nhập các doanh nghiệp với nhau. Những hoạt động này diễn ra ở các nước sở tại nên toàn bộ quá trình triển khai, kết thúc dự án phải tuân theo sự điều chỉnh của một bộ luật tương ứng của nước này thường là Luật đầu tư nước ngoài.

1.1.3. Phân loại vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Phân loại theo dạng:

- Đầu tư mới (Greenfield investment)

Nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài được sử dụng để xây dựng các doanh nghiệp (DN) mới hoặc phát triển thêm các DN có sẵn trong nước. Đây là phương thức các quốc gia nhận FDI thích nhất vì tạo thêm được công ăn việc làm cho người trong nước, nâng cao sản lượng chuyển giao kỹ thuật cao cấp, đồng thời tạo được mối liên hệ với thị trường thế giới.

Những mặt yếu của đầu tư mới là có thể “bóp nghẹt” sản xuất trong nước vì nhờ khả năng cạnh tranh cao hơn về kỹ thuật và hiệu quả kinh tế, đồng thời làm khô cạn tài nguyên trong nước. Ngoài ra, một phần lợi nhuận quan trọng sẽ chảy ngược về công ty mẹ.

- Sáp nhập và tiếp thu (Mergers and Acquisitions)

Xảy ra khi tài sản của một DN trong nước được chuyển giao cho một DNNN. Hình thức chuyển giao có thể là một sự sáp nhập (mergers) giữa một công ty trong nước và một công ty nước ngoài để tạo thành một DN với tư cách pháp nhân mới. DN mới này bắt đầu có tính cách đa quốc gia. Trường hợp sáp nhập với công ty nước ngoài, phần FDI được tính là phần tài trợ mà công ty trong nước được nhận từ một bộ phận công ty nước ngoài rót vào.

Hình thức chuyển giao thứ hai là bán công ty trong nước cho công ty nước ngoài. Trường hợp này FDI được tính là những khoản đầu tư từ công ty mẹ qua công ty con trong nước.

Theo nhiều ý kiến, FDI qua hình thức sáp nhập và chuyển nhượng không có lợi nhiều cho quốc gia sở tại bằng đầu tư mới. Lý do thứ nhất, thông thường tiền DN trong nước hưởng khi bán cơ sở được trả bằng cổ phiếu của công ty nước ngoài, do đó không có tác dụng xoay vòng thúc đẩy kinh tế trong nước ngay lập tức. Thứ hai là toàn bộ lợi nhuận sẽ chuyển về công ty mẹ. Quốc gia sở tại chỉ được hưởng phần tạo công ăn việc làm cho dân, một ít nghĩa vụ thuế và tạo việc làm cho các kỹ nghệ ngoại vi (externalities).

- FDI hàng ngang (Horizontal FDI)

Công ty nước ngoài đầu tư trực tiếp cùng ngành nghề

Ví dụ: công ty intel đầu tư nhà máy sản xuất chip điện tử giống như ở bên Mỹ.

- FDI hàng dọc (Vertical FDI)

Đây là trường hợp công ty nước ngoài đầu tư nhằm cung cấp hàng hóa cho công ty trong nước (backward vertical FDI) hay bán các sản phẩm công ty trong nước làm ra (forward vertical FDI)

Phân loại theo mục đích

- Tìm tài nguyên và lao động rẻ tiền

Đây là dạng FDI tiêu biểu nhất nhằm vào các quốc gia đang phát triển như Trung Đông, Châu Phi, Đông Âu và các nước Đông Nam Á mà Việt Nam là một trong những mục tiêu quan trọng.

Tài nguyên thiên nhiên và lao động rẻ tiền là những “mặt hàng” các công ty nước ngoài luôn tìm kiếm ở các quốc gia đang phát triển với mức sinh hoạt thấp.

- Tìm thị trường tiêu thụ

Là những đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm vào việc mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của công ty chủ quản. Điển hình nhất là đầu tư FDI của công ty Coca-Cola và Pepsi-Coca vào Trung Quốc, Ấn Độ hay Việt Nam.

- Tìm hiệu quả kinh doanh

Đây là một dạng FDI thường thấy ở các quốc gia đã phát triển, như trong cộng đồng các quốc gia Châu Âu. Lúc này, nguồn đầu tư FDI nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và trao đổi khoa học kỹ thuật lẫn nhau.

1.1.4. Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài

Theo quan niệm thông thường, đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức đầu tư quốc tế trong đó chủ đầu tư nước ngoài đóng góp một số vốn đủ lớn vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh hoặc dịch vụ, cho phép họ tham gia điều hành đối tượng mà họ cùng bỏ vốn đầu tư.

Số vốn đóng góp tối thiểu này được quy định tùy theo luật của từng nước. Ví dụ, Trong Luật đầu tư nước ngoài của Việt nam quy định số vốn đóng góp tối thiểu của phía nước ngoài phải bằng 30% vốn pháp định của dự án đầu tư, ở Mỹ quy định này là 25%... Quyền quản lý điều hành trong xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phụ thuộc vào mức độ đóng góp vốn. Nếu doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài thì doanh nghiệp hoàn toàn do chủ đầu tư nước ngoài điều hành công việc sản xuất kinh doanh. Lợi nhuận của chủ đầu tư nước ngoài thu được phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp và được chi theo tỷ lệ góp vốn trong vốn pháp định sau khi nộp thuế cho nước sở tại và trả lợi tức cổ phần nếu có.

Theo Luật đầu tư nước ngoài (ĐTNN) tại Việt Nam thì: FDI là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này. Theo điều 4 Luật ĐTNN năm 1996, các nhà ĐTNN được phép đầu tư vào Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

- *Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài:* Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư 100% vốn tại Việt nam. Như vậy, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc quyền sở hữu của các nhà ĐTNN, họ tự đầu tư, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có tư cách pháp nhân là một thực thể pháp lý độc lập hoạt động theo luật pháp nước sở tại. Thành lập dưới dạng công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần.

Ưu điểm của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài:

- Nhà đầu tư nước ngoài có toàn quyền quyết định đối với các vấn đề của doanh nghiệp
- Không bị phân chia lợi nhuận.

Nhược điểm của hình thức đầu tư này là:

- Bị hạn chế đầu tư trong một số lĩnh vực kinh tế
- Khó khăn trong việc thuê và sử dụng đất cũng như không có sự trợ giúp của đối tác Việt Nam trong việc giải quyết các vấn đề kinh doanh hàng ngày hay các vấn đề về thủ tục hành chính....

• *Doanh nghiệp liên doanh*: là doanh nghiệp do hai hoặc nhiều bên hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài. Đặc trưng cơ bản của hình thức này là các nhà đầu tư cùng góp vốn, cùng điều hành quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh và cùng chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (cùng chia lợi nhuận hoặc cùng chịu rủi ro). Đây là hình thức được sử dụng rộng rãi nhất của đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới từ trước đến nay. Nó là công cụ để thâm nhập vào thị trường nước ngoài một cách hợp pháp và có hiệu quả thông qua hoạt động hợp tác.

Các ưu điểm của doanh nghiệp liên doanh:

- Nhà đầu tư nước ngoài dễ dàng hơn trong tìm kiếm vị trí cho việc xây dựng nhà máy thông qua quyền sử dụng đất mà phía Việt Nam góp vào vốn pháp định trong liên doanh.
- Nhà đầu tư nước ngoài gặp nhiều thuận lợi hơn trong việc tiến hành các thủ tục hành chính liên quan đến các vấn đề của dự án đầu tư do có sự thông hiểu của phía Việt Nam. Đồng thời qua đó nâng cao khả năng thành công của dự án đầu tư.

Những điểm hạn chế của doanh nghiệp liên doanh:

- Sự khác biệt về mục tiêu, mục đích, văn hoá kinh doanh dẫn đến những khó khăn trong đàm phán cũng như nguy cơ liên doanh thất bại.

- Bên nước ngoài không kiểm soát được hoàn toàn, rủi ro lớn, lợi nhuận bị chia sẻ.

- Khả năng góp vốn pháp định của bên Việt Nam rất hạn chế, chủ yếu góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

- *Hợp tác kinh doanh trên cơ sở Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp doanh)*: là hình thức đầu tư trong đó các bên quy trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên để tiến hành đầu tư kinh doanh ở Việt Nam mà không thành lập pháp nhân mới. Đây là hình thức đặc thù trong các hình thức FDI tại Việt Nam và Trung Quốc. Hợp doanh cũng có các đặc trưng cơ bản kinh doanh giống hình thức liên doanh nhưng lại có điểm khác biệt cơ bản đó là: Hợp doanh không thành lập nên một pháp nhân mới và căn cứ pháp lý duy nhất cho hoạt động của hình thức này chính là hợp đồng hợp tác kinh doanh. Đặc điểm là các bên kí kết hợp đồng hợp tác kinh doanh, trong quá trình kinh doanh các bên hợp doanh có thể thành lập ban điều phối để theo dõi, giám sát việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Phân chia kết quả kinh doanh: hình thức hợp doanh không phân phối lợi nhuận và chia sẻ rủi ro mà phân chia kết quả kinh doanh chung theo tỷ lệ góp vốn hoặc theo thoả thuận giữa các bên. Các bên hợp doanh thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước sở tại một cách riêng rẽ. Pháp lý hợp doanh là một thực thể kinh doanh hoạt động theo luật pháp nước sở tại chịu sự điều chỉnh của pháp luật nước sở tại. quyền lợi và nghĩa vụ của các bên hợp doanh được ghi trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có 2 ưu điểm sau:

- Tính linh hoạt, mềm dẻo: các bên tự thoả thuận về đối tượng, nội dung, thời hạn kinh doanh, quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi bên cũng như các vấn đề liên quan đến việc góp vốn với điều kiện các thoả thuận này không trái với qui định của pháp luật và phải được ghi trong hợp đồng.

- Thuận tiện và đơn giản hơn trong việc chuyển lợi nhuận và vốn về nước: ngay sau khi chấm dứt hợp đồng, bên nước ngoài có quyền rút vốn và chuyển vốn cũng như lợi nhuận mà không phải đợi thủ tục thanh lý.

Tuy nhiên, Hợp đồng hợp tác kinh doanh có hạn chế ở một số khía cạnh sau:

- Do không thành lập một pháp nhân nên các bên gặp một số hạn chế nhất định khi giao dịch với bên thứ ba.

- Tính phức tạp trong quản lý, bởi quan hệ giữa các bên đơn thuần chỉ là một quan hệ hợp đồng.

- Không có những ưu đãi về thuế cũng như một số ưu đãi khác so với doanh nghiệp liên doanh hay doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Như vậy, hợp đồng hợp tác kinh doanh là một hình thức đầu tư linh hoạt, song chính tính phi tập trung trong quản lý đã làm nảy sinh một số vấn đề cần phải được giải quyết để đảm bảo lợi ích thoả đáng cho các bên.

Ngoài 3 hình thức trên, nhà ĐTNN còn có thể đưa vốn vào Việt Nam theo các phương thức tổ chức khác nhau như: Xây dựng–Kinh doanh–Chuyển giao (BOT), Xây dựng–chuyển giao–Kinh doanh (BTO), Xây dựng–Chuyển giao (BT)... Các hình thức này chủ yếu được áp dụng đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng. Hình thức BOT và BTO dành cho những dự án mà ta chưa có khả năng điều hành nhưng BT dành cho những dự án hạn chế đầu tư, hạn chế sự can thiệp của nhà đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh đó, nhà đầu tư nước ngoài thâm nhập vào thị trường Việt nam có thể thực hiện hoạt động của mình thông qua việc thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý bán hàng hoặc hệ thống phân phối... nhưng phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

1.2. Giải ngân FDI

1.2.1. Khái niệm giải ngân

a) Định nghĩa:

Giải ngân là một thuật ngữ tài chính: giải có nghĩa là trả ra, ngân là tiền, giải ngân có nghĩa là trả tiền ra, là cho vay, là giải phóng tiền. Hiểu một cách chính xác thì giải ngân ở đây có nghĩa là việc đưa tiền mặt, đưa vốn vào hoạt động, lưu thông hoặc thực hiện dự án.

Giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI: là việc đưa vốn bằng tiền mặt vào tiến hành các hoạt động đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư. Hay nói một cách khác là giá trị vốn FDI đã được nhà đầu tư nước ngoài chuyển cho các doanh nghiệp FDI thông qua tài khoản đặc biệt/ tạm ứng của dự án hoặc chuyển trực tiếp cho nhà thầu theo thông báo rút vốn của nhà đầu tư.

Thời điểm giải ngân là thời điểm vốn được chuyển đi từ tài khoản của nhà đầu tư vào tài khoản đặc biệt/ tạm ứng của dự án hoặc vào tài khoản của nhà thầu.

Tiến trình giải ngân là quá trình tiến hành giải ngân được tính từ khi Nhà đầu tư chuyển vốn (được xác định bằng chứng từ chuyển vốn) cho đến khi bên tiếp nhận đưa vào sử dụng, thực hiện các chương trình, dự án. Tiến trình giải ngân được xem là kết thúc khi dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng phục vụ mục đích phát triển kinh tế, thu lợi nhuận của các nhà đầu tư.

b) Phân loại vốn giải ngân

Theo lĩnh vực đầu tư

Vốn giải ngân trong ngành công nghiệp và xây dựng: CN dầu khí, CN nhẹ, CN nặng, CN thực phẩm, xây dựng...

Vốn giải ngân trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp: Nông - Lâm nghiệp, thủy sản.

Vốn giải ngân trong ngành dịch vụ: dịch vụ, GTVT - Bưu điện, Khách sạn - Du lịch, tài chính ngân hàng, Văn hoá - Y tế - Giáo dục, xây dựng (XD) khu đô thị mới, XD văn phòng, căn hộ, XD hạ tầng KCX – KCN.

Theo hình thức đầu tư

Vốn giải ngân theo hình thức 100% vốn ngược ngoài: là vốn hoàn toàn do các cá nhân, tổ chức nước ngoài đóng góp.

Vốn giải ngân theo hình thức liên doanh: là vốn đóng góp của cả bên nước ngoài và bên nước tiếp nhận đầu tư.

Vốn giải ngân theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Theo nước, vùng lãnh thổ

Vốn giải ngân theo nước, ví dụ: vốn giải ngân của Nhật tại Việt Nam, vốn giải ngân của Mỹ tại Việt Nam....

Vốn giải ngân theo vùng lãnh thổ, ví dụ: vốn giải ngân của TP.Hồ Chí Minh, vốn giải ngân của Thủ đô Hà Nội...

1.2.2. Các tiêu chí đánh giá tình hình giải ngân

● Nhóm tiêu chí định lượng

- Tiến độ giải ngân : được đánh giá trên cơ sở khối lượng và tỷ trọng vốn thực tế đã giải ngân so với kế hoạch. Tiến độ giải ngân được đánh giá qua các tiêu chí :

+ Khối lượng vốn giải ngân: cho biết giá trị tuyệt đối của lượng vốn FDI đã giải ngân. So sánh tương quan với khối lượng giải ngân cùng kỳ năm trước.

+ Tỷ trọng vốn thực tế đã giải ngân

- Tỷ lệ giải ngân : được tính bằng tỷ lệ vốn đầu tư nước ngoài thực hiện so với tổng vốn đăng ký

- Tùy theo các hình thức giải ngân mà các nhà đầu tư quy định thời gian xử lý hồ sơ của đơn vị, tham mưu xử lý hồ sơ thanh toán cho phía bên nhà đầu tư. Phía các nước nhận đầu tư cũng quy định mức thời gian tối đa cho các cơ quan trung gian của mình. Trên cơ sở đó, hàng năm có thể đánh giá được mức thời gian trung bình xử lý các thủ tục thanh toán trên một cam kết đầu tư nhất định.

- **Nhóm tiêu chí định tính**

Nhóm các tiêu chí định tính đánh giá tiến trình giải ngân vốn FDI có thể nhận thấy qua một số nội dung sau :

- Khả năng hấp thụ nguồn vốn FDI của một nền kinh tế tính trong một chu kỳ nhất định. Nguồn vốn FDI giải ngân nhanh góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế của nước tiếp nhận làm cho các mặt của kinh tế xã hội có chiều hướng phát triển tích cực.

- Tiến trình giải ngân nhanh được các nhà tài trợ đánh giá thông qua mức độ đáp ứng thủ tục hành chính và vấn đề hài hòa thủ tục của các nước tài trợ. Các thủ tục về vốn FDI rõ ràng, minh bạch, phù hợp với chính sách và hướng dẫn của nhà đầu tư là nội dung mà các nước tiếp nhận đầu tư phấn đấu thực hiện.

- Năng lực quản lý dự án FDI các cơ quan từ Trung Ương đến địa phương của nước tiếp nhận đầu tư FDI là tiêu chí đánh giá về quá trình giải ngân có thuận lợi hay không? Năng lực ở đây thể hiện không những qua trình độ đáp ứng yêu cầu quản lý FDI mà còn thể hiện qua tính phối hợp giải quyết công việc chặt chẽ của các cơ quan quản lý FDI liên quan. Bên cạnh đó là mô hình tổ chức, quản trị điều hành nguồn vốn FDI của các nước tiếp nhận đầu tư

được coi là hợp lý, phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn và thông lệ quốc tế sẽ góp phần thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn FDI.

- Thông qua giải ngân nhanh, đáp ứng tình hình tài chính của các nước tiếp nhận đầu tư.

1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tiến trình giải ngân FDI

Các nhân tố từ phía bản thân nhà đầu tư

Nguyên nhân cơ bản đầu tiên ảnh hưởng đến giải ngân từ phía bản thân nhà đầu tư phải kể đến là trình độ năng lực của các nhà đầu tư. Chủ đầu tư khi tiến hành lập dự án đã không nghiên cứu kỹ thị trường, khiến nhiều dự án sau khi khởi công đành để đấy hoặc xin giãn tiến độ vì chủ đầu tư cảm thấy không thực sự còn cơ hội. Một số chủ đầu tư và nhà thầu năng lực còn hạn chế, dẫn đến tiến độ lập dự án, thẩm tra, điều chỉnh và phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, dự toán dự án thường bị chậm. Ngoài ra, giá nguyên vật liệu xây dựng tăng cũng như việc thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng luôn luôn gặp khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện của dự án cũng là nguyên nhân dẫn đến việc giải ngân chậm.

Các nhân tố từ phía môi trường kinh doanh tại nước tiếp nhận đầu tư

Tính đồng bộ trong cơ chế chính sách về đầu tư và xây dựng của nước sở tại có ảnh hưởng rất lớn đối với các chủ đầu tư trong công tác triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB). Thủ tục đầu tư, nhất là khâu thẩm định và phê duyệt dự án, quy trình đấu thầu cũng ảnh hưởng nhiều đến tiến độ triển khai dự án. Vướng mắc trong việc thực hiện một số văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng nhiều quy định còn chồng chéo, không thống nhất, gây khó khăn cho việc hoàn chỉnh các thủ tục triển

khai dự án; các quy định hướng dẫn tính toán chi phí, định mức đầu tư thường chậm được xử lý ở các cấp có thẩm quyền và chưa sát với các biến động của giá cả thị trường; năng lực nhiều đơn vị tư vấn, nhất là tư vấn lập dự án và tư vấn thiết kế còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu, làm cho dự án phải điều chỉnh nhiều lần, kéo dài thời gian thực hiện dự án.

Vấn đề mặt bằng cho các dự án cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến giải ngân, nhất là các dự án sản xuất có nhu cầu sử dụng đất lớn và các dự án trong lĩnh vực dịch vụ như các khu du lịch, khách sạn, khu vui chơi giải trí... để tạo ra đất sạch cần thiết cho các nhà đầu tư. Để làm tốt các khâu giải toả, đền bù lại không phải là chuyện dễ giải quyết. Việc chậm trễ trong giải phóng mặt bằng, đã kéo theo ách tắc về tiến độ thực hiện các dự án nói chung. Giải phóng mặt bằng chậm không chỉ làm ảnh hưởng tiến độ thi công, chất lượng công trình, mà càng kéo dài thời gian thi công trong điều kiện giá cả không ổn định sẽ làm đội giá công trình, ảnh hưởng đến kế hoạch giải ngân vốn. Cũng có dự án khối lượng hoàn thành đã có, nhưng không giải ngân được.

Bên cạnh đó hiện nay, vấn đề mà các nhà đầu tư cũng rất quan tâm là việc chuẩn bị nguồn lực lao động cho các dự án. Công suất vận hành của các nhà máy sẽ không được phát huy hết nếu không có đủ lao động.

Một vấn đề khác, đã được nói đến rất nhiều là cơ sở hạ tầng cũng là một yếu tố lớn ảnh hưởng tới việc sử dụng hiệu quả vốn ĐTNN. Cơ sở hạ tầng, giao thông phát triển sẽ tạo tiền đề cho các dự án đi vào thực hiện nhanh và hiệu quả hơn.

1.3. Sự cần thiết phải tăng cường giải ngân FDI ở Việt Nam

Đi lên từ một nền kinh tế nông nghiệp, đất nước ta còn nghèo nàn và lạc hậu, hiện nay chúng ta chưa có đủ các tiền đề cần thiết cho một sự phát triển bền vững.

Để phát triển nền kinh tế với tốc độ nhanh trong khi nền kinh tế nhỏ bé đang thiếu vốn nghiêm trọng và tiết kiệm trong nước còn quá thấp thì cần phải bổ sung vốn đầu tư bằng khối lượng lớn nguồn vốn nước ngoài. Huy động vốn nước ngoài rất cần thiết để đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển nền kinh tế để hoà nhập với kinh tế thế giới, trong đó tranh thủ vốn FDI là một chủ trương lớn của nước ta từ giai đoạn mở cửa.

- Vai trò của FDI ở Việt Nam

Với chính sách đổi mới kinh tế của Đảng, tình hình kinh tế xã hội của nước ta trong những năm gần đây đã thay đổi rõ rệt và chúng ta không thể phủ nhận vai trò to lớn của nhà đầu tư nước ngoài. Đầu tư nước ngoài chính là một “cú hích” mà các nền kinh tế đang phát triển trong đó có nước ta đang rất cần. Trong những năm qua, vốn FDI thực hiện đã góp phần quan trọng vào việc phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, thêm vốn FDI giải ngân, thêm việc làm, hàng hóa cho xã hội, trong đó có nhiều dự án đã hoàn thành và có tác động tích cực, thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Dưới đây là một số tác dụng tích cực của ĐTTNN đối với nền kinh tế nước ta:

(1) Góp phần thực hiện có hiệu quả đường lối đổi mới kinh tế

- ĐTTNN giúp thực hiện công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đối với Việt nam, công nghiệp hoá và hiện đại hoá là con đường tất yếu chuyển nền kinh tế từ chủ yếu là nông nghiệp lạc hậu sang nền kinh tế hiện đại với cơ cấu công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ hợp lý, trong đó công nghiệp và dịch vụ ngày càng chiếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc dân. Thông qua CNH – HĐH chúng ta có thể đạt được trình độ

sản xuất tiên tiến với kỹ thuật cao, tránh được nguy cơ tụt hậu và có khả năng hoà nhập với nền kinh tế thế giới, tiếp đến đủ sức cạnh tranh với các nước phát triển trên thế giới. Thực chất CNH – HĐH là quá trình kết hợp các yếu tố đó, vốn được xem như một nhân tố tạo ra sự kết nối và phát huy tác dụng của các nguồn tiềm năng cho yêu cầu tăng trưởng. Thực tế, để thực hiện được công nghiệp hoá chúng ta phải cần đến một lượng vốn khổng lồ. Trong khi đó vốn ngân sách thì có hạn, tích lũy nội bộ rất thấp, vốn huy động trong dân sẽ huy động được bao nhiêu khi mà thu nhập đầu người của ta hiện nay mới chỉ đạt khoảng 300 USD/ người/ năm. Do vậy, nếu chỉ trông chờ vào nguồn vốn trong nước thì quá trình công nghiệp hoá sẽ không thể thực hiện được. Trong điều kiện hiện nay, khi mà trên thế giới có nhiều nước đang nắm trong tay một khối lượng vốn khổng lồ và có nhu cầu đầu tư ra nước ngoài thì đó là cơ hội để chúng ta có thể tranh thủ nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài vào phát triển kinh tế.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần quan trọng trong việc mở rộng các quan hệ chính trị và kinh tế đối ngoại. Nhờ có ĐTTTNN chúng ta được các nước trên thế giới biết đến. Chúng ta đã trở thành thành viên chính thức của ASEAN, WTO... và đầu năm 1994 Mỹ - một cường quốc kinh tế đã quyết định huỷ bỏ lệnh cấm vận kinh tế đè nặng lên đất nước ta mấy thập kỷ qua.

(2) Tác động tích cực đến sự phát triển nền kinh tế đất nước

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài giúp tăng tốc độ phát triển của nền kinh tế đất nước. Hoạt động kinh doanh của các DN FDI có bước khởi sắc với tổng doanh thu năm 2008 đạt 50,55 tỷ USD, tăng 24,4% so với năm 2007, trong đó giá trị xuất khẩu đạt 24,46 tỷ USD, chiếm 40% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

- Thông qua ĐTTTNN ta có thể tiếp thu được công nghệ, kỹ thuật hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến của thế giới. ĐTTTNN không chỉ đơn thuần là du nhập vốn mà nó còn bao hàm cả công nghệ và tri thức kinh doanh. Trong thời đại khoa học kỹ thuật phát triển như vũ bão hiện nay thì việc nước ta tự nghiên cứu để phát triển khoa học kỹ thuật cho kịp với trình độ của các nước phát triển là việc khó khăn và tốn kém. Con đường nhanh nhất để phát triển kỹ thuật - công nghệ và trình độ sản xuất trong điều kiện hiện nay là phải biết tận dụng được những thành tựu kỹ thuật - công nghệ tiên tiến của nước ngoài thông qua chuyển giao công nghệ. Tiếp nhận ĐTTTNN là một phương thức cho phép chúng ta tiếp thu được trình độ kỹ thuật - công nghệ hiện đại trên thế giới.

- Giúp chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá và tham gia vào phân công lao động quốc tế mạnh mẽ hơn.

- ĐTTTNN đóng góp đáng kể vào nguồn thu của ngân sách Nhà nước thông qua việc nộp thuế của các đơn vị đầu tư nước ngoài. ĐTTTNN.

(3) Về hiệu quả xã hội

- ĐTTTNN đã góp phần tích cực trong việc tạo ra lực lượng sản xuất và nguồn lực sản xuất mới, tạo ra nhiều ngành nghề mới. ĐTTTNN đem lại khả năng mở rộng qui mô sản xuất và tăng năng lực sản xuất. ĐTTTNN là yếu tố tạo ra năng lực thực hiện hoá các nguồn tiềm năng trong và ngoài nước. Sự xuất hiện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thúc đẩy hợp tác và cạnh tranh lành mạnh với các thành phần kinh tế khác, làm sống động nền kinh tế thị trường

- ĐTTTNN giúp giải quyết nạn thất nghiệp. Nhờ có ĐTTTNN mà nhiều ngành nghề mới ra đời, hàng loạt doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, dịch vụ mọc lên chẳng những làm tổng sản phẩm xã hội tăng lên mà còn tạo ra

được nhiều việc làm. Theo thống kê thì những năm qua ĐTTTNN đã tạo ra 30 vạn việc làm và hàng vạn người có việc làm gián tiếp nhờ các dự án đầu tư. ĐTTTNN không chỉ giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động mà quan trọng hơn là thông qua việc làm trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, đội ngũ công nhân của chúng ta học tập được những kỹ năng nghề nghiệp hiện đại, những kiến thức chuyên môn, khoa học kỹ thuật và rèn luyện được tác phong lao động công nghiệp. Năm 2008, khối DN FDI đã tạo thêm việc làm cho trên 200 nghìn lao động, nâng tổng số lao động làm việc trong các dự án (DA) FDI lên gần 1,47 triệu người, góp phần quan trọng vào giải quyết việc làm vốn đang rất nóng bỏng tại Việt Nam

Sau khi Việt Nam ban hành Luật đầu tư nước ngoài từ năm 1987 đến nay, các công ty nước ngoài được phép chính thức hoạt động tại Việt Nam. Khối lượng vốn của các công ty này đã giúp đỡ rất nhiều cho Chính phủ trong việc khắc phục tình trạng thiếu vốn. Phải khẳng định rằng, nguồn vốn FDI đổ vào Việt Nam như một luồng gió mới, làm thay đổi bộ mặt đất nước ta trong những năm qua. Chính nhờ quyết định mở cửa này, nền kinh tế Việt Nam đã có bước tăng trưởng vượt bậc trong hơn 20 năm qua, quan hệ sản xuất tỏ ra phù hợp hơn, lực lượng lao động được giải phóng, nền kinh tế trong nước phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, về cơ bản nền kinh tế đã thoát khỏi cuộc khủng hoảng kéo dài hàng chục năm qua. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò rất lớn trong công cuộc phát triển kinh tế đất nước. Do đó, phải tăng cường khả năng thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này.

- Thực trạng giải ngân FDI còn nhiều bất cập

Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI. Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tổng vốn đầu tư FDI đăng ký trong năm nay đạt 20,3 tỷ

USD, mức kỷ lục trong 20 năm qua (1998-2007) từ khi Việt Nam thực hiện mở cửa thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Tuy nhiên, trong số 20,3 tỷ USD này, mới chỉ khoảng 4,6 tỷ USD (chiếm 30%) được đưa vào thực hiện. Như vậy, chúng ta đang đứng trước một vấn đề là vốn cam kết lớn nhưng năng lực giải ngân không theo kịp.

Theo Bộ Kế Hoạch và Đầu tư tính từ thời điểm 1988 đến trước năm 2007, vốn thực hiện đạt 43 tỉ USD, chiếm 52,2%. Nhưng đến năm 2007, số vốn thực hiện giảm còn khoảng 25% so với số vốn đăng ký. Ba tháng đầu năm, vốn thực hiện chỉ đạt khoảng 32% vốn đăng ký. Năm 2002, có 18,2% doanh nghiệp FDI trong nước tăng vốn thực hiện trên 50% thì năm 2006 chỉ còn 4,7% doanh nghiệp tăng vốn thực hiện. Nếu như năm 2000, vốn cam kết đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 2,6 tỷ USD và tỷ lệ vốn thực hiện lên tới 94% thì đến năm 2006, tỷ lệ vốn thực hiện giảm còn 41%. Như vậy, tốc độ giải ngân FDI quá chậm, vốn cam kết lớn nhưng năng lực giải ngân không theo kịp.

Đến cuối năm 2007, các nhà đầu tư từ 64 quốc gia và vùng lãnh thổ đã có vốn đầu tư thực hiện ở Việt Nam. Trong đó các nền kinh tế Châu Á đã chiếm phần đa số luồng vốn đầu tư thực hiện này. Nhật Bản đứng thứ ba trong số các nước có dự án FDI đầu tư tại Việt Nam nhưng lại là nước dẫn đầu về khối lượng vốn FDI được giải ngân với 4,9 tỷ USD. Các thứ bậc tiếp theo là Singapore với tổng vốn đầu tư thực hiện là 3,8 tỷ USD; Đài Loan có 1810 dự án với tổng vốn đầu tư thực hiện là 3 tỷ USD. Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất có 1873 dự án trong đó vốn thực hiện đạt 2,7 tỷ USD, chiếm 18,7% so với vốn đăng ký (2,7/14,4), là nước xếp thứ về số vốn FDI được giải ngân.

Hiện nay, việc giải ngân chậm đang là một tồn tại rất lớn cần sớm được khắc phục.

Bảng 1: Vốn thực hiện của các dự án FDI phân theo hình thức đầu tư của Việt Nam

(Giai đoạn 1988 - 2004, chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

	Hình thức đầu tư	Số dự án	Vốn đăng ký (Tr.USD)	Vốn thực hiện	
				Số lượng Tr.USD	Tỷ lệ giải ngân (%)
1	2	3	4	5	6=5/4
1	Hợp đồng BOT	6	1.370	912,8	66
2	Hợp đồng BBC	117	3.881	5.151,5	132,0
3	DNLD	1.223	19.394	9.969,8	51,4
4	DN 100% VNN	3714	21.272	10.738,5	50,48
	Tổng	5130	45.917	26.772,7	58,30

Nguồn : Bộ kế hoạch và đầu tư

Tỷ lệ vốn thực hiện trên tổng số vốn đăng ký của các dự án FDI tại Việt Nam thời gian qua rất thấp, khoảng 58%, do cả những yếu tố chủ quan của các nhà đầu tư cũng như những bất cập trong môi trường đầu tư tại Việt Nam. Vì vậy, cần tìm ra các nguyên nhân và đề xuất các biện pháp tháo gỡ nhằm thúc đẩy triển khai thực hiện các dự án FDI tại Việt Nam đạt tỷ lệ giải ngân cao hơn, góp phần tích cực hơn nữa vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội của đất nước.

Có thể nhận thấy rằng FDI đã tham gia vào hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội, FDI đang và sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng đối với quá trình

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

phát triển của Việt Nam. Có thể sơ bộ kết luận nguồn vốn FDI của Việt Nam hiện nay đang thiếu một sự định hướng và điều tiết mạnh mẽ từ chính phủ. Việc thiếu các chính sách định hướng nguồn vốn FDI khiến cho nguồn vốn này không thể phát huy tối đa hiệu quả cho nền kinh tế Việt Nam. Có thể khẳng định nguồn vốn FDI vẫn là một động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế Việt Nam hiện nay và trong nhiều năm nữa. Tuy nhiên công tác quản lý và định hướng nguồn vốn này nhằm phát huy tối đa hiệu quả của nó cũng như hạn chế các mặt tiêu cực đòi hỏi một chiến lược sáng suốt của chính phủ Việt Nam.

- Những hoàn cảnh mới có liên quan đến thu hút và giải ngân FDI ở VN thời kỳ suy thoái kinh tế toàn cầu.

Cuộc khủng hoảng kinh tế đã bước đầu có ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam. Số dự án FDI đăng ký mới có xu hướng chững lại, trong tháng 10/2008, tổng số dự án đăng ký mới là 68 dự án với tổng vốn đăng ký là 2,02 tỉ USD, thấp hơn nhiều so với các tháng đầu năm (9 tháng đầu năm có 885 dự án đăng ký với tổng số vốn đăng ký là 56,27 tỉ USD).

Khả năng giải ngân vốn FDI trong năm 2008 cũng đang chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu. Tổng vốn FDI thực hiện trong 10 tháng năm 2008 so với tổng số vốn đăng ký mới và tăng thêm chỉ đạt khoảng 15%. Trong những năm tới, khủng hoảng tài chính thế giới có thể khiến dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam suy giảm vì những lo ngại về bất ổn kinh tế và sự suy thoái kinh tế toàn cầu.

Về ngắn hạn, khủng hoảng ở Mỹ chưa có tác động lớn đến Việt Nam do dòng vốn đầu tư vào Việt Nam hầu hết bắt nguồn từ các nước và vùng lãnh thổ trong khu vực như Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan,... Mỹ chỉ

đứng thứ 11 trong hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ có hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam với 419 dự án còn hiệu lực, tổng số vốn đăng ký 4,1 tỉ USD.

Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính không chỉ dừng lại ở Mỹ mà đã lan sang các nước phát triển khác, trong đó có Nhật Bản, Hàn Quốc và các quốc gia có đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Các nước châu Á, nơi chiếm tới 80% dòng vốn đầu tư vào Việt Nam, cũng đang chịu tác động lớn của cuộc khủng hoảng. Việc huy động vốn trên thế giới sẽ gặp nhiều khó khăn do chi phí vốn trở nên đắt đỏ hơn. Hậu quả là các nhà đầu tư sẽ hạn chế tăng thêm đầu tư mới và thực hiện các dự án đã cam kết. Đã có xu hướng một số công ty mẹ ở chính quốc yêu cầu các chi nhánh tại Việt Nam phải giảm đầu tư để rút vốn về để tháo gỡ khó khăn cho các công ty mẹ. Do vậy, trong dài hạn, nếu khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới không bị chặn lại thì chắc chắn nó sẽ tác động tới đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong quý I năm 2009 vốn FDI đăng ký là 6,15 tỷ USD, bằng 65% cùng kỳ năm trước.

Giải ngân vốn FDI cũng có thể sẽ giảm, khi mà trong tình hình khó khăn hiện nay, các công ty đầu tư vào Việt Nam sẽ thận trọng hơn trong kế hoạch tài chính và đầu tư. Thêm vào đó, hầu hết các dự án đầu tư nói chung, dự án FDI nói riêng, phần nợ vay thường chiếm một tỷ phần rất lớn trong tổng vốn đầu tư, nên khi các tổ chức tài chính đang gặp khó khăn sẽ làm cho nhiều hợp đồng vay vốn sẽ không được ký kết hoặc không thể giải ngân. Ngay cả các dự án FDI đang triển khai cũng có thể bị chững lại, vì rất có thể, các công ty sẽ phải cân đối lại nguồn vốn, bảo đảm tài chính an toàn trong khủng hoảng. Riêng các dự án mới cấp phép, nếu chủ đầu tư bị tổn thương lớn từ cuộc suy thoái này, thì có thể bị tạm dừng triển khai, thậm chí rút bỏ.

Do vậy, năm 2009 - 2010, tốc độ giải ngân vốn FDI được dự báo là sẽ theo xu hướng chậm lại.

Tuy đầu tư nước ngoài được dự báo là sẽ khó khăn hơn trong những năm tới, nhưng Việt Nam có thể có những cơ hội nhất định qua cuộc khủng hoảng tài chính thế giới. Dòng vốn trên thế giới sẽ tập trung vào những nơi có môi trường chính trị và kinh doanh ổn định, mà Việt Nam lại đang có những lợi thế trong hai nhân tố này.

Hiện tại, hầu hết các nhà đầu tư vẫn cam kết nhiều vì họ tin tưởng vào tương lai và triển vọng đi lên của nền kinh tế nước ta. Nhiều nhà đầu tư cho rằng, tác động của cuộc khủng hoảng tới nền kinh tế Việt Nam chỉ ở mức độ nhất định và sẽ được khắc phục trong thời gian tới.

Một điểm thuận lợi nữa của chúng ta là các nhà đầu tư lớn như Nhật Bản, EU đã hướng vào khu vực Đông - Nam Á và có chiến lược đầu tư dài hạn trong 10 năm tới.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG GIẢI NGÂN VỐN FDI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI TRONG THỜI GIAN QUA

2.1. Thành phố Hà Nội và bức tranh FDI trong thời gian qua (từ năm 2000 đến nay)

2.1.1 Giới thiệu Hà Nội

Là thủ đô của nước CHXHCN Việt Nam, nên Hà Nội đồng thời là “trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước”. Hệ thống giao thông đang ngày càng được hoàn thiện giúp Hà Nội giao lưu dễ dàng với các địa phương khác trong cả nước. Hà Nội có điều kiện thuận lợi để tiếp cận kịp thời các thông tin, các thành tựu khoa học kỹ thuật của thế giới, để tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế và dễ dàng hòa nhập vào quá trình phát triển của tam giác phát triển kinh tế quốc tế.

Nhờ có vị trí cấu trúc đặc biệt (nơi quy tụ nhiều đới kiến tạo) nên khoáng sản của Hà Nội và các vùng phụ cận khá phong phú, nhưng trữ lượng thì không lớn. Tuy nhiên, một số loại có thể đáp ứng được một phần yêu cầu cho quá trình phát triển một số ngành kinh tế ở Thủ Đô như than đá, sắt, đồng, đá vôi, than nâu, nước khoáng...

Hà Nội có vị trí thuận lợi và đặc biệt quan trọng, là trung tâm đầu mối giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không tạo nên mắt

xích liên kết mật thiết giữa Hà Nội với các tỉnh, thành phố ở Việt Nam và các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

Nhân lực của Hà Nội dồi dào, trình độ dân trí khá cao, có khả năng tiếp nhận nhanh chóng các công nghệ hiện đại cũng như trình độ quản lý tiên tiến. Trình độ học vấn của nguồn lao động cao nhất trong toàn quốc, lao động có kỹ thuật chiếm 36% số người lao động. Cán bộ có trình độ Đại học và Cao đẳng chiếm 11,1% so với tổng số người lao động

Tiềm năng thị trường Hà Nội lớn, vùng ảnh hưởng thị trường Hà nội đến các tỉnh, thành phố phía Bắc cũng như thị trường Trung quốc, Lào rộng và có nhiều triển vọng.

Hà Nội đã và đang thực hiện chuyển hướng nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế bằng việc phấn đấu nâng cao tỷ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế tổng thể. Bộ mặt nông thôn và thành thị của Hà Nội đã và đang có nhiều biến đổi cùng với quá trình đô thị hóa đang diễn ra hết sức nhanh chóng.

Cùng với những thay đổi trong chính sách phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô, Hà Nội đã huy động được một lượng vốn đáng kể từ các nguồn vốn trong nước, vốn hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, các nước trong khu vực và trên thế giới, nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Những nguồn vốn này đã đóng góp rất lớn vào công cuộc phát triển kinh tế xã hội của Hà Nội.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế xã hội của Hà Nội còn bộc lộ những hạn chế :

- Nguồn vốn đầu tư cho xã hội tăng nhanh, nhưng tập trung nhiều cho phát triển cơ sở hạ tầng, chưa mang lại hiệu quả kinh tế cao. Bên cạnh đó, nguồn vốn trong dân cư chưa được huy động tối đa vào ngân hàng trong khi tỷ lệ sử dụng các nguồn vốn huy động được chưa cao và tồn đọng lớn tại các ngân hàng. Vốn đầu tư chưa được sử dụng một cách có hiệu quả, vẫn còn tồn

tại tình trạng vốn đầu tư bị thất thoát, đặc biệt là vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Thêm vào đó, tình trạng vốn đầu tư còn bị giàn trải, chưa tập trung, gây ra tình trạng lãng phí. Công tác giải phóng mặt bằng còn chậm, vấn đề làm nhà ở tái định cư gây nhiều bất bình trong nhân dân.

- Đời sống nhân dân tuy đã được cải thiện đáng kể nhưng hiện tượng phân hóa giàu nghèo giữa các bộ phận dân cư diễn ra ngày càng rõ nét. Các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm phát triển với tốc độ nhanh, đặc biệt là trong tầng lớp thanh niên trẻ tuổi.

- Kinh tế Thủ đô tăng trưởng và phát triển nhưng chưa bền vững, tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng chậm lại. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vẫn đang diễn ra nhưng tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa cao, chưa có sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu nội bộ ngành.

Hà Nội hiện cũng đang hòa mình vào xu hướng hội nhập quốc tế đã và đang diễn ra như một tất yếu. Tuy nhiên, để phát triển một cách vững chắc cả về mặt kinh tế và xã hội đòi hỏi Hà Nội cần thực hiện những giải pháp hữu hiệu để không bị tụt hậu khi tham gia vào hội nhập quốc tế.

2.1.2. Bức tranh thu hút FDI vào Hà Nội thời gian qua (từ năm 2001 đến nay)

- Sơ lược FDI vào Hà Nội

Có thể khái quát bức tranh tổng thể về đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Nội từ năm 2001 đến nay như sau :

Qua gần 19 năm thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng phát triển và đã có những đóng góp quan trọng vào việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã từng bước trở thành một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế Thủ đô. Đặc biệt trong 5 năm gần đây,

thực hiện Nghị quyết số 09/2001/NQ-CP ngày 28/8/2001 của Chính phủ, Chỉ thị số 19/2001/CT-TTg ngày 28/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả đầu tư nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005. Chỉ thị số 13/2005/CT-TTg ngày 8/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp nhằm tạo chuyển biến mới trong công tác thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Môi trường đầu tư trên địa bàn Hà Nội tiếp tục được cải thiện, góp phần quan trọng tạo nên kết quả dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong năm 2005 và hứa hẹn những kết quả tốt đẹp trong các năm tới.

Nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế với nhịp độ cao bền vững (10 - 11%) chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao rõ rệt chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm và hiệu quả phát triển kinh tế đảm bảo chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp với tinh thần của Nghị quyết 09/2001/NĐ-CP và Chỉ thị số 19/2001/CT-TTg. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 của Thành phố Hà Nội đã nhấn mạnh một số giải pháp chủ yếu là đẩy mạnh cải cách hành chính, giảm thiểu thủ tục, cải thiện nhanh chóng và căn bản môi trường đầu tư, phát triển đồng bộ và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng phục vụ đầu tư, đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thương mại, mở rộng thị trường, tăng dần tỷ trọng vốn đầu tư ngoài ngân sách, trong đó có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 số 31/KH - UB ngày 6/7/2001 của UBND Thành phố Hà Nội).

Kế hoạch 5 năm 2001 - 2005, nhiệm vụ huy động tổng vốn đầu tư xã hội khoảng 122,8 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 34,8 nghìn tỷ đồng. Như vậy, bình quân mỗi năm tổng vốn đầu tư xã hội đặt kế hoạch huy động khoảng 24,57 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 6,96 nghìn tỷ đồng. Tính chung cả giai đoạn này vốn đầu

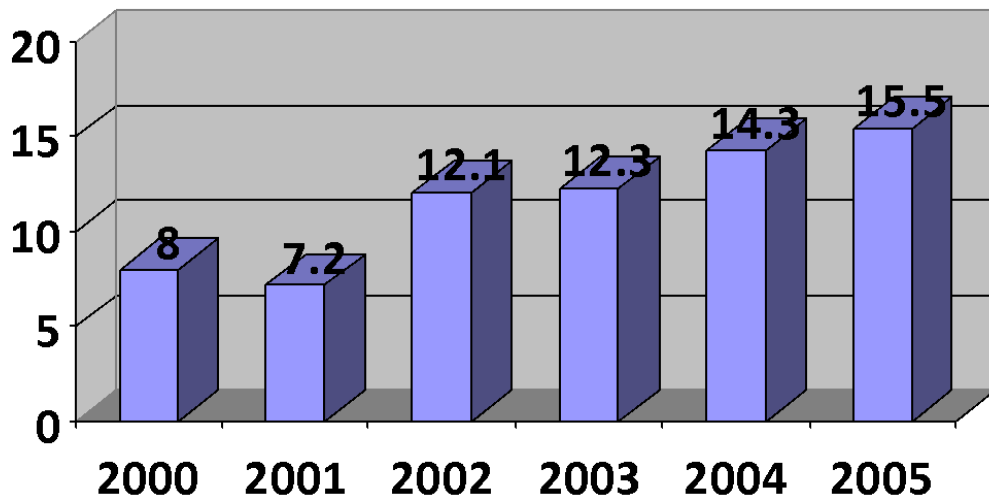
tư trực tiếp nước ngoài theo kế hoạch chiếm khoảng 28,3% trong tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn.

Trong các năm đầu kỳ kế hoạch, bối cảnh sau khủng hoảng tài chính khu vực đã ảnh hưởng sâu sắc, dẫn đến sự giảm sút thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Trong các năm sau, đặc biệt năm 2004, 2005 với những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư của Chính phủ và Thành phố Hà Nội cùng với chuyển biến thuận lợi tình hình quốc tế, kết quả thu hút và thực hiện đầu tư nước ngoài đã có sự gia tăng mạnh mẽ.

Năm 2003, Hà Nội đạt 36 nghìn tỷ đồng (khoảng 243 triệu USD) chiếm gần 17% tổng nguồn vốn và tăng 5,8% so với năm 2002. Hà Nội vươn lên đứng thứ 6 về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sau các tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Tây, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Vĩnh Phúc. Năm 2004 vẫn là một năm mang lại nhiều thành tựu trong việc thu hút vốn FDI với 107 dự án, tổng số vốn đăng ký đạt 291 triệu USD.

Giai đoạn 2001 - 2005, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tăng trung bình 73% năm và đạt 2.602 triệu USD. Tổng vốn đầu tư nước ngoài thực hiện 2001 - 2005 đạt khoảng 1.080 triệu USD (tương đương khoảng 17.000 tỷ đồng). Như vậy, tổng vốn đầu tư nước ngoài thực hiện 5 năm bằng 49% so với kế hoạch (17.000 tỷ đồng/34.800 tỷ đồng) và chiếm khoảng gần 14% trong tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn so với chỉ tiêu 28,3% theo kế hoạch. Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư xã hội thể hiện xu hướng tăng mạnh trong các năm cuối kỳ kế hoạch (2000: 8% ; 2001: 7,2% ; 2002: 12,1% ; 2003: 12,3% ; 2004: 14,3% ; 2005: 15,5%).

Hình 1: Tỷ trọng vốn đầu tư FDI so với tổng vốn đầu tư xã hội từ năm 2000 đến năm 2005 tại Hà Nội



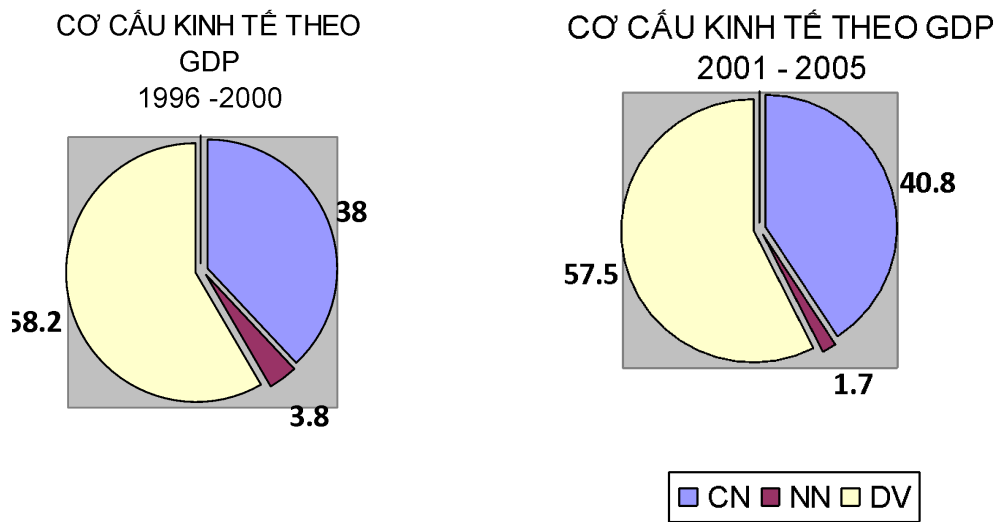
Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

So với giai đoạn 5 năm trước (1996 - 2000), tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký giai đoạn 2001 - 2005 ước chỉ bằng 55% (1.080 triệu USD/ 2.104 triệu USD) trong khi tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn đã tăng 188% (124.652 tỷ đồng/66.268 tỷ đồng). Do vốn đầu tư nước ngoài thực hiện trung bình năm giai đoạn 2001 - 2005 giảm sút so với giai đoạn 1996 - 2000 nên giá trị sản xuất công nghiệp khu vực đầu tư nước ngoài giai đoạn này giảm sút so với trước đó, chỉ là 27% so với 44%. Một số dự án lớn sau khi cấp phép không triển khai hoặc triển khai chậm (như dự án KCN Đài Tư, Sài Đồng A...) gây lãng phí quỹ đất và ảnh hưởng không tốt đến môi trường đầu tư Thủ đô.

Kinh tế khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với tiềm lực về vốn, công nghệ đã góp phần đặc biệt quan trọng đối với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu công nghệ theo hướng đồng bộ, hiện đại, tăng nhanh giá trị xuất khẩu, đồng thời góp phần nâng cao trình độ quản lý, tay nghề cho người lao

động. Cơ cấu kinh tế theo GDP thay đổi từ công nghiệp 38%, dịch vụ 58,2%, nông nghiệp 3,8% trong giai đoạn 1996 - 2000 sang công nghiệp 40,8%, dịch vụ 57,5%, nông nghiệp 1,7% trong giai đoạn 2001 - 2005 (vượt so với chỉ tiêu đề ra là 41,5%; 55,5%; 3%).

Hình 2 : Cơ cấu kinh tế theo GDP



Nguồn : Bộ kế hoạch và đầu tư

Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu khu vực có vốn ĐTNN giai đoạn 2001-2005 ước đạt bình quân 49%/năm, cao hơn so với bình quân chung tăng xuất khẩu toàn Thành phố là 17%/năm và cao hơn giai đoạn 5 năm trước là 9%/năm.

Tỷ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong nhiều chỉ tiêu kinh tế quan trọng của Thành phố đều tăng nếu so năm 2005 với năm 2000, như trong GDP tăng từ 13,9% lên 15,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng từ 13% lên 32,3%.

Riêng năm 2005, Hà Nội thu hút đầu tư nước ngoài dẫn đầu cả nước, vượt nhiều chỉ tiêu kế hoạch, cấp mới 110 dự án và tăng vốn là 56 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1.585 triệu USD (trong đó có 2 dự án lớn là toàn nhà 65 tầng, vốn đầu tư 114 triệu USD và hợp đồng hợp tác kinh doanh điện

thoại di động trị giá 656 triệu USD), chiếm khoảng 33% tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký mới và mở rộng của cả nước. So với năm 2004, số dự án đầu tư nước ngoài được cấp mới và điều chỉnh tăng 55%, tổng vốn đầu tư đăng ký bằng 5,4 lần. So với chỉ tiêu hướng dẫn theo kế hoạch năm 2005 đã giao theo Quyết định số 188/2004/QĐ-UB ngày 15/12/2004 của UBND Thành phố Hà Nội, đầu tư nước ngoài hoàn thành vượt mức kế hoạch với số dự án ĐTNN tăng 66% (166/100) tổng vốn đầu tư đăng ký tăng 70% (1585/930).

Tổng kết 5 năm (từ 2000 - 2005) với sự đóng góp quan trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổng sản phẩm trong nước (GDP) thành phố Hà Nội dự kiến tăng bình quân 11,12%/năm, cao hơn mức tăng trưởng bình quân 5 năm trước (10,72%) và vượt mục tiêu do HĐND đề ra là 10,0 - 11,0%. Cơ cấu ngành kinh tế chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của một số lĩnh vực và sản phẩm có chuyển biến, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Thành phố.

Từ năm 2001 đến nay, nguồn vốn FDI vào Hà Nội đã có những dấu hiệu hồi phục, năm 2005 FDI đạt mức kỷ lục trong vòng 10 năm đạt 1,76 tỷ USD. Trong những năm tiếp theo, FDI cũng duy trì ở mức tương đối cao, năm 2006 Hà Nội thu hút được xấp xỉ 1,1 tỷ USD; năm 2007 đạt 1,48 tỷ USD. Đây là năm đánh dấu bước hồi phục và phát triển nhanh chóng của nguồn vốn FDI của Thành phố Hà Nội. Để có được thành tựu đó trước hết là do nỗ lực của cả thành phố, đặc biệt là Thành ủy Thành phố Hà Nội đã kịp thời đưa ra những chính sách, chương trình hành động tạo động lực, khuyến khích, thu hút FDI mạnh mẽ như dự thảo nghị quyết "Một đầu mối" do Đảng ủy Thành phố Hà Nội đưa ra nhằm áp dụng một cách thống nhất các cơ chế,

thủ tục hành chính, các điều khoản pháp lý đối với khu vực vốn đầu tư nước ngoài.

Nhà Nước đã kịp thời sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư chung 2005. Khung pháp lý cho hoạt động đầu tư nước ngoài mới được hình thành một cách đầy đủ nhất, văn bản này đã thực sự tạo ra một sân chơi chung cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Luật mới đã đảm bảo quyền tự do kinh doanh tất cả những mà Nhà nước không cấm, cũng như đưa ra nhiều qui định mới để đảm bảo các lợi ích của nhà đầu tư trong môi trường cạnh tranh mới. Luật mới cũng sửa đổi lại hệ thống ưu đãi đầu tư theo thương đơn giản hoá thủ tục, bổ sung các điều khoản bảo đảm đầu tư liên quan tới thương mại phù hợp với các cam kết Quốc tế của Việt Nam. Sau gần bốn năm thực hiện, nhìn vào những kết quả thực tế trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, có thể thấy ngay được những tác động tích cực của nó.

Trong giai đoạn này, thu hút FDI bắt đầu có dấu hiệu phục hồi, liên tục sau đó là những bước tiến vượt bậc, Hà Nội được xếp vào một trong những thành phố có mức vốn đăng ký FDI cao nhất trong cả nước (chỉ sau thành phố Hồ Chí Minh). Theo đánh giá của các nhà đầu tư, ngoài những yếu tố hấp dẫn về thị trường, nhân lực, hạ tầng thì trong thời gian gần đây, Hà Nội đã thu hút sự chú ý của các doanh nghiệp nhờ sự cải tiến mạnh mẽ về thủ tục đầu tư, nhất là về đất đai, kết nối hạ tầng với các tỉnh phía Bắc được hoàn chỉnh, sự cải thiện đáng kể về các ngành công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ. Các chính sách đầu tư cũng được quan tâm góp phần quan trọng vào việc nâng cao sức hút của Hà Nội đối với các nhà đầu tư quốc tế. Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài mới cũng quy định cụ thể về các mặt hàng được phép xuất khẩu, có phạm vi mở rộng hơn, thông thoáng hơn.

Tính đến tháng 7/2007, Hà Nội đã thu hút được 122 dự án, đứng thứ hai cả nước với số vốn đầu tư là 858.764.023 USD. Đây là điều kiện thuận

lợi để Hà Nội đạt được chỉ tiêu đến cuối năm 2007 thu hút được 1,5 tỷ USD vốn FDI. Vũng Tàu là tỉnh đứng đầu với 17 dự án đạt số vốn đầu tư trên 1 tỷ USD.

Giai đoạn 2001 - 2007, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn Hà Nội đạt tỷ lệ khá cao gần 46% so với vốn đăng ký, tăng 57% so với các giai đoạn trước. Giá trị dự án trung bình 5,768 triệu USD/dự án. Với mức trung bình này, tuy chưa bằng giai đoạn 2 (29 triệu USD/dự án) song vẫn là tín hiệu đáng mừng của Thành phố Hà Nội trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

- Động thái thu hút FDI thời gian qua

Từ năm 2001 đến nay, Thành Phố khẳng định quyết tâm và trọng tâm trong việc tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại, tạo mọi thuận lợi để tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Đặc biệt, lần đầu tiên Thành phố chủ động xây dựng và triển khai các cơ chế chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (năm 2003 đã thành lập và đưa vào hoạt động Trung tâm xúc tiến đầu tư, Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp, và một số Trung tâm xúc tiến thương mại của Thành phố ở nước ngoài...); cũng như đẩy mạnh triển khai các kế hoạch hợp tác với tỉnh, thành phố trong cả nước, tạo điều kiện cho các Dn mở rộng thị trường, phát huy vai trò của Thủ đô trong việc phát triển vùng theo chủ trương của Chính phủ, mở rộng phối hợp chặt chẽ các hình thức, loại hình đối ngoại, trong đó đối ngoại kinh tế là trọng tâm, đối ngoại Nhà Nước đóng vai trò chủ đạo. Đối ngoại kinh tế phải gắn liền và phục vụ trực tiếp quá trình phát triển kinh tế xã hội của Thành phố; duy trì các đối tác truyền thống, mở rộng các đối tác mới, quan tâm thu hút, đoàn kết cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài; củng cố hoàn thiện hệ thống tổ chức và tăng cường đầu tư cơ sở vật chất phục vụ thu hút ĐTNN...

Để tạo thuận lợi thu hút vốn ĐTNN, Hà Nội đã xây dựng năm khu công nghiệp tập trung là: Nội Bài – Sóc sơn, Sài Đồng A, Sài Đồng B, Thăng Long, Đại Từ, với tổng diện tích 784 ha và số vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng khoảng trên 250 triệu USD. Đặc biệt, thành phố đã tập trung vào cải thiện cải cách hành chính quản lý Nhà Nước đối với ĐTNN, rút thời hạn cấp giấy phép xuống còn một nửa thời gian quy định 25 ngày đối với dự án khuyến khích đầu tư (quy định là 45 ngày), 15 ngày đối với các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư (quy định là 30 ngày)...Song song với cải cách thủ tục hành chính các cơ quan quản lý Nhà Nước của thành phố đã chủ động bám sát dự án để kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mắc.

- Cơ cấu FDI vào Hà Nội

Cơ cấu vốn đầu tư đã từng bước chuyển dịch theo định hướng tập trung vào lĩnh vực như : Công nghiệp chiếm tỷ trọng 23%; dịch vụ khách sạn, căn hộ, văn phòng cho thuê chiếm 27%; giao thông bưu điện 14%; phát triển đô thị, xây dựng hạ tầng kỹ thuật 36%; tài chính ngân hàng 1%; nông lâm nghiệp 0,2%; các ngành khác 2,7%.

**Bảng 2: Cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Nội
tính đến hết năm 2005**

STT	Cơ cấu ngành	Tỷ trọng đầu tư (%)
1	Nông – Lâm nghiệp	0,2%
2	Công nghiệp	29,5%
3	Dịch vụ	70,3%

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Dựa vào số liệu bảng 2, ta thấy tính đến hết năm 2005, tỷ trọng đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất 70,3% một lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài. Lĩnh vực công nghiệp ngày càng có xu hướng giữ vị trí chủ đạo khi mà tổng vốn đầu tư ở khu vực

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

này chiếm tỷ lệ khá cao trong những năm gần đây và có xu hướng còn tăng cao hơn nữa trong các năm tiếp theo. Điều này chứng tỏ rằng cơ cấu đầu tư trực tiếp nước ngoài đang có sự chuyển dịch phù hợp hơn với yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng tương đối thấp. Trong tương lai cần có các chính sách hỗ trợ cho lĩnh vực này có thể phát triển thêm để góp phần cân đối với tổng thể. Cơ cấu đầu tư trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài trong thời gian tới cần phải được điều chỉnh cho phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung.

Bảng 3: Các hình thức FDI tại Hà Nội đến hết năm 2007

TT	Loại hình đầu tư	Số dự án	Vốn đầu tư (USD)	Tỷ lệ theo vốn đầu tư
1	DN 100% vốn nước ngoài	494	3.054.572.624	31.6%
2	DN liên doanh	258	5.683.045.414	58.8%
3	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	18	920.805.969	9.6%
	Tổng cộng	770	9.658.424.007	100.0%

Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư

Qua bảng 3 ta thấy hình thức chủ yếu hiện nay là DN liên doanh chiếm 33,5 % số dự án, và 58,8% vốn đầu tư, tiếp theo là hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài với 64,12% số dự án và 31,6% vốn đầu tư cuối cùng là hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ chiếm 2,33% số dự án và 9,6 % vốn đầu tư.

Các dự án đầu tư theo hình thức 100% vốn nước ngoài đang có xu hướng tăng lên trong một vài năm gần đây mà điển hình là năm 2005, đã cấp phép đầu tư cho 39 dự án (chiếm 41,3% tổng số dự án), với qui mô vốn đầu tư bình quân cho 1 dự án đạt 18 triệu USD.

Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh tuy có số dự án còn hạn chế,

song cũng có số vốn bình quân cho một dự án rất cao, khoảng 24,3 triệu USD trong năm 2005.

Hình thức doanh nghiệp liên doanh vẫn được phía Việt Nam ưa chuộng bởi nó tạo điều kiện cho chúng ta vừa tận dụng được các khoản đầu tư, vừa khai thác được lợi thế trong nước (nguồn tài nguyên, lao động ...), lại vừa có cơ hội để tiếp thu công nghệ nâng cao trình độ sản xuất. Nhưng hình thức này thường làm chậm trễ và phức tạp hóa tiến trình đầu tư do đối tác tham gia liên doanh với nước ngoài chủ yếu là doanh nghiệp quốc doanh, việc xét duyệt để cho hợp tác đầu tư phải qua nhiều cơ quan quản lý.

- Các đối tác FDI vào Hà Nội

**Bảng 4: 10 quốc gia có vốn đầu tư vào Hà Nội lớn nhất
(đến hết năm 2007)**

TT	Quốc gia	Số dự án	Vốn đầu tư (USD)
1	Singapore	46	2.815.156.280
2	Japan	122	1.768.305.141
3	Korea	67	838.135.252
4	Lucxembourg	6	792.351.016
5	Hongkong	44	382.904.668
6	Thailand	12	352.397.520
7	France	28	247.359.262
8	Maylaysia	20	229.022.000
9	Hoa Kỳ	21	176.530.804
10	Taiwan	24	126.370.000

Nguồn: Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội

*** Nhận xét về bức tranh thu hút FDI vào HN**

- Những kết quả đạt được

Năm 2004, các dự án FDI chiếm 21% tổng xuất khẩu Hà Nội, 35% giá

trị sản xuất công nghiệp, 12% GDP, 17% tổng đầu tư xã hội và tạo ra khoảng 45.000 việc làm. Cũng trong năm 2004, số doanh nghiệp có vốn ĐTNN có lãi là 29%, bị lỗ là 11%, còn lại hoạt động cầm chừng hòa hoặc chưa rõ kết quả. Đặc biệt, các DN có vốn ĐTNN trong các khu công nghiệp và chế xuất trên địa bàn Hà Nội chiếm vị trí rất quan trọng trong khu vực các DN FDI, mặc dù chúng chỉ chiếm 16% tổng số dự án, 18% tổng vốn đăng ký song đã chiếm tới 43% tổng doanh thu, 88% tổng kim ngạch xuất khẩu, 18% tổng nộp ngân sách Nhà nước và 35% số việc làm mà các dự án FDI tạo ra tính đến ngày 10/3/2005.

Trong năm 2007, Hà Nội đã thu hút hơn 290 dự án với vốn đầu tư đăng ký từ 1,5 tỷ USD trở lên, vượt kế hoạch định hướng (1,3 tỷ USD) ; Trong đó, cấp mới 255 dự án, với vốn đầu tư ước tính 1.050 triệu USD, bổ sung tăng vốn 35 dự án với khoảng 450 triệu USD. Năm 2007, Hà Nội cũng như Việt Nam đang trở thành điểm đến đầy hứa hẹn của các nhà ĐTNN. Hiện nay có tới 40 nước và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Hà Nội, trong đó, riêng Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc chiếm tổng cộng 60% tổng FDI đăng ký ở Hà Nội.

- *Những hạn chế*

Giai đoạn 2001 - 2007, FDI thu hút vào Hà Nội chiếm tỷ trọng 12,2% so với cả nước. Giá trị tuyệt đối của vốn tăng qua các năm, song tỷ trọng vốn FDI của Hà Nội so với cả nước lại có xu hướng giảm. Chiếm một tỷ trọng tương đối khiêm tốn so với vị thế của Hà Nội. Điều này đòi hỏi chính quyền thành phố phải quan tâm hơn nữa, phải có những biện pháp, chính sách tăng năng lực thu hút FDI vào thành phố trong giai đoạn tới.

Vốn FDI thu hút vào Hà Nội không ổn định, môi trường đầu tư chưa được cải thiện và quan tâm đúng mức, các chính sách, luật pháp quy định về

vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chậm sửa đổi, còn nhiều vướng mắc, chưa rõ ràng gây cản trở cho các hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài.

Hình thức đầu tư nước ngoài còn kém phong phú, hình thức đầu tư chủ yếu hiện nay vẫn là các doanh nghiệp liên doanh chiếm hơn 70% tổng vốn đầu tư nước ngoài.

Về kĩ thuật công nghệ và kinh nghiệm quản lý tuy đã tiến bộ song việc chuyển giao công nghệ vẫn còn nhiều hạn chế. Nhiều trường hợp nhập phải thiết bị thiếu đồng bộ, giá lại bị đẩy lên ít nhất 20% và có thể gây ô nhiễm môi trường.

Khu vực có vốn FDI đóng góp đáng kể vào kinh tế - xã hội Hà Nội thông qua chỉ tiêu ngân sách và doanh thu, tuy nhiên hiệu quả sử dụng vốn FDI còn thấp, nhất là về mặt xã hội, quan hệ sản xuất. Nhiều doanh nghiệp liên doanh thua lỗ nặng nề khiến quyền lợi kinh tế - xã hội của Việt Nam bị ảnh hưởng. Nguyên nhân lỗ thì nhiều, song yếu tố chủ yếu là chi phí sản xuất và khấu hao tài sản cố định quá lớn do giá máy móc thiết bị bên ngoài đưa vào liên doanh quá cao so với thực tế. Ngoài ra, còn có thể chính các đối tác nước ngoài thực hiện "chiến lược lỗ giả" để thúc đẩy quá trình chuyển hoá thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

2.2. Phân tích thực trạng giải ngân FDI

Thời gian qua, Hà Nội đã khá thành công trong việc vận động, thu hút nguồn vốn FDI. Tuy nhiên, muốn có được số vốn này để đầu tư vào các chương trình, dự án thì còn là một quá trình từ xác định dự án, chuẩn bị dự án, thẩm định dự án, cho tới thực hiện dự án. Có thể hiểu, để đưa những đồng vốn FDI mà các nhà đầu tư đã đăng ký vào thực hiện các chương trình, dự án chính là tiến trình giải ngân vốn FDI

2.2.1. Phân tích tiến trình giải ngân FDI ở Hà Nội**- thủ tục và thời gian**

1. Chủ đầu tư (hoặc đại diện được ủy quyền) có văn bản đề nghị ủy ban nhân dân thành phố cho chủ trương đối với các dự án đầu tư vào Hà nội đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.

Thủ tục cần có:

- Tờ trình đề nghị đầu tư.
- Báo cáo tóm tắt nội dung đầu tư.
- Các văn bản chứng minh tư cách pháp nhân và năng lực tài chính.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố giao Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét quy hoạch phát triển sản xuất và thẩm tra năng lực tài chính của nhà đầu tư (trong thời gian 5 – 6 ngày làm việc) để đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc từ chối đối với dự án.

3. Sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư. Nhà đầu tư cùng các Sở chuyên ngành liên quan tiến hành khảo sát, chọn địa điểm thực hiện dự án đầu tư trình Ủy ban nhân dân thành phố Quyết định địa điểm đầu tư trong thời gian 5 ngày làm việc.

4. Sau khi có Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố về địa điểm đầu tư, nhà đầu tư tiến hành lập Quy hoạch xây dựng chi tiết để Sở quản lý xây dựng chuyên ngành thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt trong thời gian 5 ngày làm việc. Đồng thời nhà đầu tư triển khai xây dựng dự án khả thi.

5. Trên cơ sở Quy hoạch chi tiết đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Nhà đầu tư có báo cáo dự án khả thi; báo cáo đánh giá tác động môi trường; báo cáo khả năng tài chính; tiến độ thực hiện dự án (được cấp có thẩm quyền phê duyệt), có Tờ trình gửi Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu trình Ủy ban nhân dân

thành phố chấp thuận dự án đầu tư trong thời gian 3 – 4 ngày làm việc (Các dự án nhóm A phải báo cáo trình Chính Phủ).

6. Sau khi Ủy ban nhân dân thành phố có quyết định chấp thuận dự án đầu tư, Ủy ban nhân dân quận, huyện thành lập Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng và lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng trong thời gian 5 – 10 ngày làm việc.

7. Sở Tài chính thẩm định phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt trong thời gian 5- 10 ngày làm việc.

8. Ủy ban nhân dân quận, huyện tổ chức thực hiện xong bồi thường giải phóng mặt bằng trong thời gian không quá 6 tháng.

9. Sau khi hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, Sở Tài nguyên & Môi trường tiến hành lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất, đóng mốc chỉ giới và ký hợp đồng cho thuê đất, bàn giao địa điểm cho nhà đầu tư trong thời gian không quá 5 ngày làm việc.

- Các bước thực hiện giải ngân

Tiến trình giải ngân là quá trình tiến hành giải ngân được tính từ khi Nhà đầu tư chuyển vốn (được xác định bằng chứng từ chuyển vốn) cho đến khi bên tiếp nhận đưa vào sử dụng, thực hiện các chương trình, dự án. Tiến trình giải ngân được xem là kết thúc khi dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng phục vụ mục đích phát triển kinh tế, thu lợi nhuận của các nhà đầu tư.

Thời điểm giải ngân là thời điểm vốn được chuyển đi từ tài khoản của nhà đầu tư vào tài khoản đặc biệt/ tạm ứng của dự án hoặc vào tài khoản của nhà thầu.

Công tác giải ngân FDI là quan trọng hàng đầu trong hoạt động FDI nhưng hiện đang phải đối mặt với một trở ngại nội tại rất lớn là công tác giải phóng mặt bằng - một hạn chế chậm được khắc phục trong môi trường đầu

tư của Hà Nội. Trên thực tế, công tác quy hoạch sử dụng đất đã được quận, huyện quan tâm nhưng vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ với quy hoạch ngành, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố nói chung và thu hút, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI nói riêng. Nhiều quận, huyện đang lâm vào tình trạng khó khăn trong việc bố trí đủ đất cho các dự án quy mô lớn như đã cam kết trước khi cấp giấy chứng nhận đầu tư. Việc đền bù, thu hồi đất, tái định cư, giải phóng mặt bằng và xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào kết nối vào khu vực dự án đầu tư cũng đang là khó khăn lớn đối với triển khai một số dự án FDI quy mô lớn hiện nay, đặc biệt đối với dự án 100% vốn nước ngoài. Theo quy định của Luật Xây dựng, chính quyền thành phố chịu trách nhiệm toàn bộ khâu giải phóng mặt bằng và bàn giao đất cho nhà đầu tư. Tuy nhiên do phải sử dụng ngân sách thành phố để đền bù thu hồi đất và thủ tục giải ngân đối với nguồn vốn ngân sách quá phức tạp và mức đền bù theo quy định chung của Nhà nước không đáp ứng yêu cầu của người được đền bù nên tiến độ giải phóng mặt bằng rất chậm.

Trong bối cảnh đặc biệt vừa nêu, để giải ngân vốn FDI trong giai đoạn tới, công tác giải phóng mặt bằng sẽ được tập trung ưu tiên hàng đầu. Ủy ban Nhân dân thành phố cần chỉ đạo các cơ quan chức năng tiến hành ngay các thủ tục thu hồi đất và thu hồi giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án FDI không có khả năng triển khai hoặc thực hiện. Đồng thời trong phạm vi thẩm quyền của mình, thành phố cần chủ động tổ chức việc đền bù giải tỏa và giao đất cho chủ đầu tư theo đúng cam kết, đặc biệt là các dự án quy mô lớn mà chủ đầu tư sẵn sàng giải ngân dự án. Nghiên cứu đề xuất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư phương án xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai dự án vượt quá thẩm quyền của mình, để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2.2.2. Phân tích thực trạng giải ngân

Tính đến hết năm 2007, tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn Hà Nội đạt trên 3,8 tỷ USD chiếm 34,8% tổng vốn đầu tư đăng ký; 360 dự án đã góp vốn pháp định; 198 dự án đã đi vào vận hành sản xuất kinh doanh (chiếm 64%), 69 dự án đang triển khai xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị (chiếm 22%); 28 dự án đang hoàn thiện các thủ tục ban đầu (chiếm 9%), 15 dự án đang bước đầu xúc tiến (chiếm 5%). Hệ số tăng trưởng bình quân hàng năm là 1,75.

Bảng 5 :Vốn đầu tư thực hiện theo địa phương

(tính tới ngày 22/9/2007 – chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Địa phương	Số dự án	Vốn đầu tư	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư thực hiện
TP. HCM	2363	15.601.546.370	6.760.989.601	6.598.373.503
Hà Nội	915	11.115.836.459	4.608.947.722	3.941.643.870
Đồng Nai	861	10.040.979.826	4.069.691.164	4.224.935.132
Bình Dương	1457	7.138.877.382	3.088.696.055	2.095.455.157
Bà Rịa-Vũng Tàu	158	6.078.149.896	2.396.533.861	1.354.919.334
Hải Phòng	257	2.496.880.521	1.064.484.790	1.277.583.463

Nguồn : cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và đầu tư

Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh chiếm tới 12% và 21,5% tổng số vốn FDI được đưa vào thực hiện trong giai đoạn 1988 - 2007. Ngoài

hai thành phố lớn nêu trên, các vùng khác cũng đã giải ngân được một khối lượng đáng kể vốn FDI, đặc biệt là các vùng ở phía Đông Nam Việt Nam. Các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa Vũng Tàu đã giải ngân được vốn FDI với tỷ phần là 25% trong tổng số vốn FDI thực hiện, vượt xa các thành phố lớn khác như Hải Phòng, Hải Dương hay Lâm Đồng (gộp 3 tỉnh này chỉ chiếm 5% tổng vốn FDI thực hiện của Việt Nam).

Bảng 6 : Vốn đầu tư thực hiện theo ngành
(tính tới ngày 22/9/2007 – chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

	Chuyên ngành	Số dự án	Vốn đầu tư	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư thực hiện
1	CN và Xây dựng	5348	44,784,367,541	19,111,177,100	21,250,062,971
	CN dầu khí	36	2,146,011,815	1,789,011,815	5,828,865,303
	CN nhẹ	2289	12,151,951,867	5,526,964,816	3,665,337,494
	CN nặng	2307	22,595,924,916	8,664,260,599	7,331,881,749
	CN T.phẩm	295	3,455,986,533	1,533,323,940	2,203,981,216
	Xây dựng	421	4,434,492,410	1,597,615,930	2,219,997,209
2	Nông - lâm nghiệp	903	4,246,675,825	1,979,672,763	2,081,771,352
	Nông lâm nghiệp	778	3,875,557,666	1,804,338,882	1,913,735,851
	Thủy sản	125	371,118,159	175,333,881	168,035,501
3	Dịch Vụ	1807	23,827,975,362	10,429,567,303	7,628,592,930
	Dịch vụ	896	2,114,197,936	916,675,100	444,916,320
	GTVT- BD	203	4,274,047,923	2,743,987,098	737,698,632
	KS - DL	213	5,544,752,832	2,313,006,024	2,509,336,180
	TC - NH	64	840,150,000	777,395,000	762,870,077
	VH, YT, GD	264	1,192,733,662	532,797,694	403,261,809
	XD khu đô thị mới	8	3,227,764,672	894,920,500	282,984,598
	XD Văn phòng, căn hộ	134	5,483,303,791	1,822,841,290	1,907,957,984
	XD KCN - KCX	25	1,151,024,546	427,944,597	579,567,330
	Tổng số	8058	72,859,018,728	31,520,417,166	30,960,427,253

Nguồn : Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Khu vực công nghiệp và xây dựng dẫn đầu về nguồn vốn được giải ngân với 21,250 tỷ USD, trong đó công nghiệp nặng chiếm 7,3 tỷ USD vốn thực hiện, tiếp theo là công nghiệp dầu khí chiếm 5,8 tỷ USD vốn thực hiện. Khu vực dịch vụ : vốn giải ngân được đặt nhiều nhất vào các ngành dịch vụ khách sạn du lịch với 2,5 tỷ USD. Vốn FDI được giải ngân rót vào các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp chỉ là một phần nhỏ trong tổng số, mặc dù vậy nó cũng đang tăng lên một cách chậm chạp.

Bảng 7: Vốn giải ngân FDI trên địa bàn Hà Nội từ năm 2001 đến năm 2008 và dự kiến cho các năm 2009, 2010.

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	Vốn giải ngân
2001	1925.0
2002	2556.0
2003	2800.0
2004	3150.0
2005	4000.0
Tổng 5 năm	14431.0
2006	3500.0
2007	4000.0
Ước tính 2008	5797.0
DK 2009	5797.0
DK 2010	8000.0

Nguồn : Bộ kế hoạch và đầu tư

Vốn thực hiện (vốn giải ngân) năm 2008 đã tăng 44,2% so với cùng kỳ năm 2007 đạt mức giải ngân cao nhất trong vòng 20 năm qua. Tuy nhiên, với quy mô vốn đăng ký rất lớn của năm 2007 và đặc biệt năm 2008, đòi hỏi cần tập trung hơn nữa vào công tác hỗ trợ triển khai dự án nhằm tăng vốn giải ngân trong thời gian tới. Ngoài ra, cần phối hợp hỗ trợ, thúc đẩy nhanh việc giải ngân vốn đăng ký của các dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, đặc biệt chú trọng thúc đẩy triển khai các dự án quy mô vốn đầu tư lớn

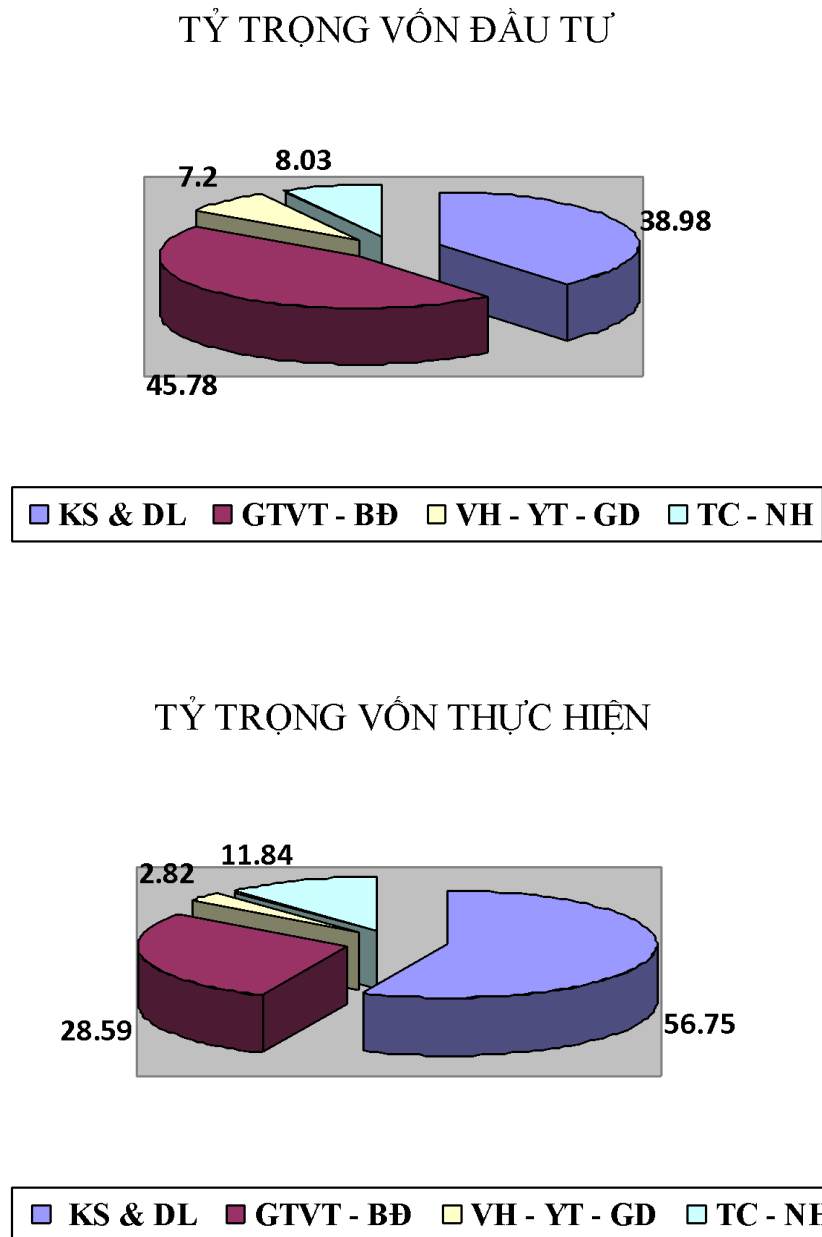
được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong năm 2006 và 2007. Hỗ trợ, giám sát các dự án đã và đang cấp giấy chứng nhận đầu tư để triển khai đúng với tiến độ đề ra.

Bảng 8 : Vốn đầu tư và tỷ trọng vốn đầu tư vào 1 số ngành dịch vụ của Hà Nội từ năm 1989 – 2/2002

Ngành	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)	Vốn thực hiện	Tỷ trọng vốn đầu tư (%)	Tỷ trọng vốn thực hiện (%)
Khách sạn và du lịch	042.3	976.99	38.98	56.75
GTVT – BD	1224.10	492.3	45.78	28.59
Văn hóa, y tế, giáo dục	192.51	48.48	7.20	2.82
Tài chính ngân hàng	214.75	203.89	8.03	11.84
Tổng	2673.66	1721.66	100	100

Nguồn : bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hình 3: Cơ cấu FDI trong các ngành dịch vụ trên địa bàn Hà Nội



Bảng 8 và hình 3 cho thấy, các dự án FDI vốn thực hiện chiếm hơn $\frac{1}{2}$ là thuộc lĩnh vực khách sạn và du lịch, còn lại là của giao thông vận tải và bưu điện. Dịch vụ chất lượng cao là ngân hàng, y tế chỉ chiếm 12% tổng vốn thực hiện. Điều này cho thấy, sự giải ngân nguồn vốn FDI vào ngành dịch vụ chất lượng cao còn rất hạn chế đòi hỏi Hà Nội cần phải có các chính sách đẩy mạnh giải ngân ở các lĩnh vực này.

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

2.3. Đánh giá hiệu quả giải ngân FDI

Trong khi các con số FDI được nói đến nhiều nhất ở Việt Nam là con số đăng ký, kể đến là con số thực hiện. Còn trên thế giới lại dùng con số giải ngân. Con số thứ nhất là tổng vốn FDI đăng ký theo giấy phép, bao gồm vốn tự có và vốn vay ngân hàng. Vốn tự có gồm vốn nước ngoài và vốn góp của đối tác liên doanh trong nước. Vốn vay ngân hàng cũng gồm vay ngân hàng nước ngoài và vay ngân hàng trong nước. Con số thứ hai là số vốn đã thực hiện theo báo cáo, trong đó bao gồm cả vốn nước ngoài và vốn trong nước. Hai con số đăng ký và thực hiện được tổng hợp bởi Bộ Kế hoạch & Đầu tư. Con số thứ ba là FDI giải ngân. Đây mới là dòng vốn thực sự đầu tư từ nước ngoài vào và thể hiện trên cán cân thanh toán quốc tế, không bao gồm số vốn của đối tác trong nước hay ngân hàng trong nước. Con số này do Ngân hàng Nhà nước tổng hợp và báo cáo.

Để thấy rõ sự khác biệt trong việc sử dụng các con số này, có thể lấy một so sánh: Năm 2005, chúng ta công bố FDI vào Việt Nam là 6,8 tỷ USD, thực hiện được 3,3 tỷ USD. Nhưng thống kê trong khối ASEAN chỉ ghi nhận FDI vào Việt Nam là 2,36 tỷ USD. Ba con số khác nhau, cũng là ba cách nhìn nhận khác nhau về FDI.

- ***Khả năng hấp thụ nguồn vốn FDI***

Giải ngân vẫn tiếp tục là điểm đáng lo ngại nhất của hoạt động đầu tư nước ngoài do những nút “thắt cổ chai” của nền kinh tế như về kết cấu hạ tầng, thiếu hụt năng lượng và chất lượng nguồn nhân lực vẫn chưa được giải quyết. Bởi vậy, lượng vốn đổ về dồn dập với những dự án lên đến cả chục tỷ USD không chỉ là niềm vui mà còn là nỗi lo của các cơ quan chức năng về khả năng hấp thụ nguồn vốn này của nền kinh tế.

FDI tăng đột biến đã làm việc giải ngân chậm lại do nền kinh tế không đủ khả năng hấp thụ dòng vốn khổng lồ. Thách thức đối với việc triển khai

các dự án FDI hiện nay là kết cấu hạ tầng kém phát triển, nguồn nhân lực quản lý thiếu, công nghiệp phụ trợ yếu, và việc thực thi luật pháp thiếu rõ ràng và chưa nghiêm.

Thực tế thời gian qua, đã có một số dự án đầu tư FDI vào Việt Nam bị từ chối. Tuy con số này chưa nhiều nhưng đây cũng là thời điểm thích hợp để nhận diện về bức tranh đầu tư, không thể giữ mãi tư duy Việt Nam là điểm đến đầu tư của thế giới. Dòng vốn FDI đổ vào không đồng nghĩa với "cơ hội bay lên" của Việt Nam. Nếu đánh giá kỹ các dự án lớn gần đây có thể thấy: Phần lớn các dự án không đem lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế nói chung. Đã đến thời điểm cần chuyển hướng mạnh mẽ hoạt động xúc tiến đầu tư vào những dự án tiềm năng, mang lại hiệu quả liên vùng, liên ngành, như cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực và giúp doanh nghiệp Việt Nam phát triển mạnh xuất khẩu.

Rõ ràng, việc thu hút FDI nhiều hay ít không mang tính quyết định, quan trọng là khả năng hấp thụ nguồn vốn đó của nền kinh tế tới đâu. Lượng FDI vào Việt Nam có thể sụt giảm trong năm tới đôi khi lại là cơ hội tốt để nhận diện lại khuynh hướng đầu tư, chọn lọc nhà đầu tư và là điểm dừng thích hợp để giải ngân nốt nguồn vốn cam kết còn ứ đọng lâu nay. Chấm dứt những ảo tưởng về con số FDI khổng lồ, thu hút FDI sẽ đi vào thực chất hơn.

- ***Tỷ lệ giải ngân hàng năm***

Việt Nam nói chung và Hà Nội đã đạt được những thành tựu to lớn trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài FDI.

Nếu như trước đây, tỷ lệ giải ngân các dự án đầu tư nước ngoài của Hà Nội luôn đạt khoảng 40 - 50% thì đến năm 2007 - 2008, tỷ lệ này đang giảm đi. Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tổng vốn đầu tư FDI đăng ký trong năm nay đạt 20,3 tỷ USD, mức kỷ lục trong 20 năm qua (1998 - 2007) từ khi Việt Nam thực hiện mở cửa thu hút đầu tư trực tiếp

nước ngoài (FDI). Tuy nhiên, trong số 20,3 tỷ USD này, mới chỉ khoảng 4,6 tỷ USD (chiếm 30%) được đưa vào thực hiện. Như vậy, chúng ta đang đứng trước một vấn đề là vốn cam kết lớn nhưng năng lực giải ngân không theo kịp.

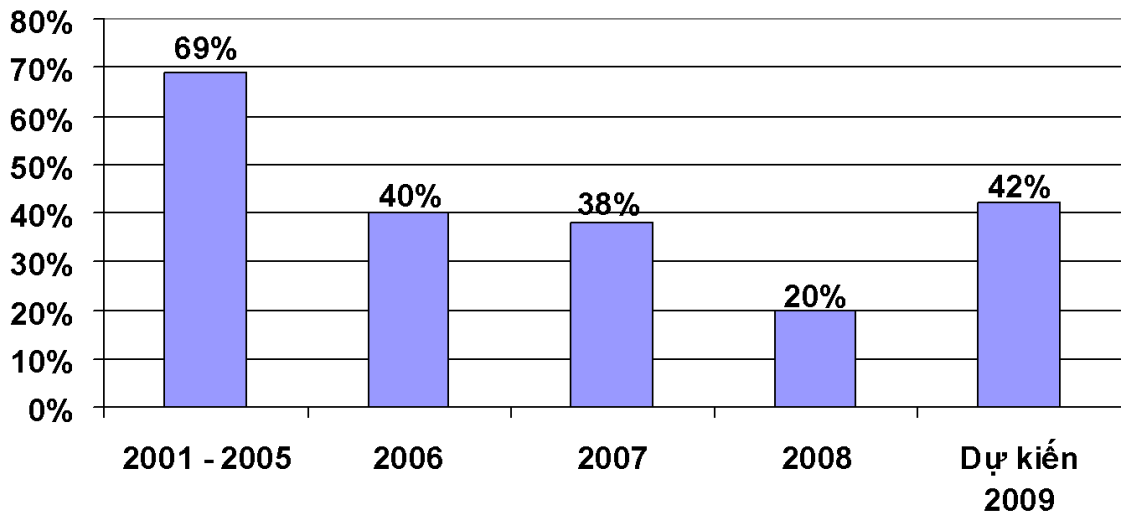
Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tính từ thời điểm 1988 đến trước năm 2007, vốn thực hiện đạt 43 tỉ USD, chiếm 52,2%. Nhưng đến năm 2007, số vốn thực hiện giảm còn khoảng 25% so với số vốn đăng ký. Ba tháng đầu năm, vốn thực hiện chỉ đạt khoảng 32% vốn đăng ký. Năm 2002, có 18,2% doanh nghiệp FDI trong nước tăng vốn thực hiện trên 50% thì năm 2006 chỉ còn 4,7% doanh nghiệp tăng vốn thực hiện. Nếu như năm 2000, vốn cam kết đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 2,6 tỷ USD và tỷ lệ vốn thực hiện lên tới 94% thì đến năm 2006, tỷ lệ vốn thực hiện giảm còn 41%. Như vậy, tốc độ giải ngân FDI quá chậm, vốn cam kết lớn nhưng năng lực giải ngân không theo kịp.

Đến cuối năm 2007, các nhà đầu tư từ 64 quốc gia và vùng lãnh thổ đã có vốn đầu tư thực hiện ở Việt Nam. Trong đó các nền kinh tế Châu Á đã chiếm phần đa số luồng vốn đầu tư thực hiện này. Nhật Bản đứng thứ ba trong số các nước có dự án FDI đầu tư tại Việt Nam nhưng lại là nước dẫn đầu về khối lượng vốn FDI được giải ngân với 4,9 tỷ USD. Các thứ bậc tiếp theo là Singapore với tổng vốn đầu tư thực hiện là 3,8 tỷ USD; Đài Loan có 1810 dự án với tổng vốn đầu tư thực hiện là 3 tỷ USD. Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất có 1873 dự án trong đó vốn thực hiện đạt 2,7 tỷ USD, chiếm 18,7% so với vốn đăng ký (2,7/14,4), là nước xếp thứ tư về số vốn FDI được giải ngân.

Thống kê năm 2005 của khối ASEAN cho thấy, Việt Nam chiếm 15% tổng dân số của 10 nước ASEAN nhưng chỉ chiếm 4,5% tổng dòng vốn FDI

(đó là con số giải ngân, không phải con số đăng ký như chúng ta thường tính).

Hình 4 : Tỷ lệ vốn FDI thực hiện so với vốn cam kết



Nguồn : Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế Hoạch và Đầu tư

2.4. Kết luận về thực trạng giải ngân vốn FDI

2.4.1. Những kết quả đã đạt được

Nói chung giải ngân FDI tại Hà Nội trong những năm qua đã có những biến chuyển mạnh mẽ cả về mặt lượng lẫn mặt chất. Vốn giải ngân tuy có những biến đổi không ổn định qua các năm nhưng nhìn chung có xu hướng tăng mạnh trong 5 năm trở lại đây. Kết quả này góp phần to lớn cho sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước.

Với số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được giải ngân đã mang lại những tác động tích cực đáng kể vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thành phố Hà Nội trong những năm qua, đặc biệt là trong việc bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển, góp phần duy trì nhịp độ tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu, đóng góp cho ngân sách địa phương và quốc

gia tăng qua các năm. Thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài, đội ngũ lao động được thu hút vào làm việc có thu nhập cao hơn so với các khu vực khác, hơn nữa lại từng bước nâng cao tay nghề, đội ngũ cán bộ quản lý được nâng cao kiến thức, kinh nghiệm quản lý.

Bảng 9 : Vốn giải ngân FDI đóng góp vào FDI phát triển kinh tế xã hội của Hà Nội (2000 – 2007)

Những đóng góp của FDI	1996 – 2000	2001 - 2005	2006 - 2007
1. Đóng góp vào GDP	23%	15%	16%
2. Trong tổng đầu tư xã hội	26%	15%	15%
3. Giá trị sản xuất công nghiệp	41%	34%	39%
4. Kim ngạch xuất khẩu	46%	21%	38%
5. Nộp ngân sách	15%	10%	10%
6. Giải quyết việc làm	15%	10%	20.7%

Nguồn : Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội

Hoạt động kinh tế đối ngoại ở Hà Nội trong thời gian qua đã không ngừng được phát triển và mở rộng theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá cùng cả nước hội nhập với nền kinh tế trong khu vực và thế giới, trong đó hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đạt được những kết quả rất đáng khích lệ. Nó đã giúp tạo ra năng lực sản xuất mới trong nhiều ngành và trong nhiều lĩnh vực kinh tế, tạo công ăn việc làm cho hàng chục ngàn người lao động, giúp tăng nguồn hàng xuất khẩu, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế.

Công nghiệp Hà nội phát triển với tốc độ nhanh, có hiệu quả lớn, trên cơ sở cải tiến cơ cấu sản xuất với phương châm ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp cần công nghệ và hàm lượng chất xám cao, kết hợp phát triển những ngành nghề truyền thống, từng bước sử dụng công nghệ tiên tiến

và thu hút nhiều lao động, đáp ứng nhu cầu của thị trường, thay thế dần hàng nhập khẩu mà trong nước đã sản xuất được, bảo đảm môi trường sinh thái.

Đạt được kết quả trên đây là nhờ những nguyên nhân sau :

- Tổ chức tham gia các hội nghị, hội thảo xúc tiến đầu tư, vận động đầu tư
- Tổ chức đào tạo nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư.
- Kịp thời điều chỉnh, bổ sung và ban hành danh mục dự án gọi vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phù hợp với tình hình thực tế

2.4.2. Những hạn chế trong giải ngân và nguyên nhân

2.4.2.1. Những hạn chế

Ngoài những kết quả đạt được, một số hạn chế trong giải ngân FDI Hà Nội và Việt Nam có thể kể đến như sau:

Số vốn giải ngân là quá nhỏ, tốc độ giải ngân vẫn còn chậm và diễn biến theo xu hướng không ổn định. Các dự án giải ngân chủ yếu là các dự án quy mô nhỏ, với số vốn giải ngân trung bình là 4 triệu USD/ dự án. Các dự án quy mô lớn còn rất ít và không tận dụng được hết năng lực vốn có..

Cơ cấu giải ngân còn phân bổ chưa đều vào các ngành, các lĩnh vực, các hình thức đầu tư. Vốn giải ngân chỉ tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp nặng, các địa phương có cơ sở hạ tầng kỹ thuật phát triển...nên đã tạo ra khoảng cách phát triển giữa các địa phương trong cả nước.

Ví dụ: Trong lúc các nơi như Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai, Hà Nội, Hưng Yên và Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu về giải ngân FDI trong cả nước thì đầu tư vào khu vực miền Trung, Tây Nguyên và các tỉnh miền núi phía Bắc lại rất khiêm tốn

2.4.2.2 Nguyên nhân của những hạn chế

Trong những năm qua tốc độ giải ngân FDI của Hà Nội nói chung và Việt Nam nói riêng tương đối chậm, tồn tại một số vấn đề được coi là những rào cản cho sự tăng trưởng của nền kinh tế cũng như cho hoạt động giải ngân FDI. Những rào cản này đòi hỏi chúng ta phải khắc phục và tiến tới làm giảm thiểu, xoá bỏ dần trong thời gian tới. Một số rào cản đó là:

Môi trường đầu tư kém minh bạch và thiếu nhất quán:

Những bất cập đang tồn tại với môi trường đầu tư Việt Nam hiện nay đó là tính minh bạch và công khai của nền kinh tế còn hạn chế. Đặc biệt, yêu cầu về minh bạch và công khai các thông tin tài chính vi mô của doanh nghiệp còn chưa phổ biến. Quy định bắt buộc kiểm toán độc lập đối với báo cáo tài chính mới chỉ hạn chế trong một số ít các doanh nghiệp. Thực tế, phần lớn các doanh nghiệp chưa tuân thủ chặt chẽ yêu cầu công khai và minh bạch tài chính. Điều này dẫn đến tính cạnh tranh trong nền kinh tế chưa được phát huy triệt để. Sự thiếu minh bạch và công khai trong nền kinh tế cũng sẽ dẫn đến hai hệ quả ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường đầu tư đó là: tham nhũng và tăng chi phí kinh doanh. Chính vì vậy, để cải thiện môi trường đầu tư cần phải tăng cường và tích cực thiết lập cơ chế đảm bảo công khai minh bạch trong chính sách, trong chỉ tiêu công và thông tin tài chính doanh nghiệp.

Ngoài ra, sự yếu kém về cơ sở hạ tầng đang là một trong những trở ngại cho giải ngân các dự án đầu tư cũng như rào cản cho tăng trưởng của Việt Nam trong những năm tiếp theo.

Các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp còn vừa thiếu, vừa yếu

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

Một vấn đề khác đang đặt ra trong việc đẩy nhanh tốc độ giải ngân FDI tại Hà Nội hiện nay đó là thiếu vắng các dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Đây chính là các hỗ trợ phi tài chính từ bên ngoài doanh nghiệp nhằm cải thiện hoạt động và khả năng tham gia thị trường. Mức độ phát triển của các dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp là thước đo khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Ở các nước phát triển, các dịch vụ hỗ trợ phát triển chiếm một tỷ trọng đáng kể trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Tại Singapore, tỷ lệ dịch vụ hỗ trợ phát triển chiếm ít nhất khoảng 15% GDP. Tuy nhiên, tại Việt Nam các dịch vụ phát triển vẫn còn ở mức rất khiêm tốn (dưới 1% GDP và có tốc độ tăng trưởng chỉ 1-2% năm). Nhận thức về vai trò của dịch vụ đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh vẫn còn hạn chế cả ở góc độ quản lý doanh nghiệp và quản lý vĩ mô của Nhà nước. Mặc dù thị trường dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trong các lĩnh vực như đào tạo, kế toán, tư vấn thuế và tài chính và đặc biệt là dịch vụ tư vấn quản lý gần đây cũng bắt đầu xuất hiện. Tuy nhiên, tính chuyên nghiệp chưa cao, chất lượng dịch vụ chưa đảm bảo. Thực tế cho thấy, nhà đầu tư vẫn còn gặp khá nhiều khó khăn khi triển khai các dự án đầu tư tại Việt Nam do thiếu một hệ thống cung ứng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp có hiệu quả. Tính đến nay, Việt Nam đã thu hút được hơn 8000 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, với tổng số vốn đăng ký hơn 72,8 tỷ USD, trong đó đã thực hiện khoảng 31 tỷ USD, nghĩa là còn gần 41 tỷ USD cần được thực hiện tiếp. Trong đó, khu vực công nghiệp còn 23,5 tỷ USD, khu vực nông - lâm - thủy sản còn 2,2 tỷ USD, khu vực dịch vụ và một số lĩnh vực khác còn trên 15,3 tỷ USD chưa được thực hiện.

**Bảng 10: Số vốn thực hiện chưa được giải ngân tính đến 2008 của
Việt Nam**

Khu vực	Công nghiệp	Nông nghiệp	Dịch vụ
Số vốn	23,5 tỷ USD	2,2 tỷ USD	15,3 tỷ USD

Nguồn : Bộ Kế hoạch và đầu tư

Như vậy, vốn thực hiện vẫn còn chiếm tỷ trọng thấp so với vốn đăng ký. Có nhiều lý do để giải thích tình trạng này, trong đó rào cản cho việc triển khai chậm chính là do hệ thống dịch vụ hỗ trợ phát triển tại Việt Nam vừa thiếu, vừa yếu.

Sự yếu kém của dịch vụ hỗ trợ phát triển tại Việt Nam hiện nay có nhiều nguyên nhân, trong đó có hai nguyên nhân cơ bản là môi trường pháp lý của Việt Nam chưa thuận lợi cho phát triển loại hình dịch vụ này và tính minh bạch, công khai về thông tin trên thị trường còn hạn chế. Mặc dù đã có những tiến bộ nhất định việc cải thiện trong môi trường pháp lý kinh doanh tại Việt Nam, tuy nhiên vẫn còn khá nhiều tồn tại cản trở sự phát triển của các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Cụ thể, còn nhiều văn bản không còn phù hợp với Luật doanh nghiệp được ban hành như Nghị định 87/2002/NĐ-CP về cung ứng dịch vụ tư vấn: điều kiện tham gia thị trường còn quá cao đối với một số dịch vụ như đào tạo nghề, sở hữu trí tuệ, hướng dẫn về đăng ký kinh doanh, tư vấn pháp lý, quảng cáo, tư vấn thuế tài chính... còn thiếu rõ ràng.

Theo quy định hiện hành, Việt Nam vẫn chưa thừa nhận việc hành nghề tư vấn cá nhân. Quy định này làm không ít các chuyên gia tư vấn có kinh nghiệm và trình độ cao không được sử dụng và chia sẻ kinh nghiệm dưới dạng dịch vụ tư vấn cá nhân. Đối với dịch vụ sở hữu trí tuệ, một trong những loại hình đang và sẽ được quan tâm ngày càng tăng của giới đầu tư nước ngoài cũng có nhiều bất cập đáng lưu ý: thiếu chính sách và hệ thống bảo vệ quyền và quản lý sở hữu trí tuệ, chưa có chính sách toàn diện về nâng

cao nhận thức của công chúng về quyền bảo hộ sở hữu trí tuệ. Cục sở hữu trí tuệ hiện nay mới chỉ thuần túy là cơ quan quản lý nhà nước, chứ chưa phải là đơn vị cung cấp dịch vụ hành chính công. Vì thế, Cục sở hữu trí tuệ không đủ nguồn lực và tài chính để đáp ứng các yêu cầu về dịch vụ hỗ trợ trí tuệ. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc vi phạm sở hữu trí tuệ tại Việt Nam còn khá phổ biến.

Bên cạnh đó, môi trường pháp lý đối với dịch vụ đào tạo cũng chưa thuận lợi, nhất là đối với dịch vụ đào tạo có sự tham gia của đối tác nước ngoài. Các điều kiện và thủ tục lập doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ về đào tạo không cụ thể, rõ ràng. Các tiêu chí để thành lập trường dạy nghề được đánh giá là quá cao, thủ tục thành lập còn tốn thời gian và kinh phí của người kinh doanh (có cơ sở đào tạo sau 6 năm mới được cấp giấy phép).

Một dịch vụ rất quan trọng đối với các nhà đầu tư và các doanh nghiệp đó là dịch vụ kế toán - kiểm toán thì chưa theo kịp yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Rào cản ở đây là thiếu một chính sách rõ ràng từ các cơ quan quản lý. Để thành lập được doanh nghiệp kiểm toán, phải có ít nhất 5 kiểm toán viên, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài phải được thủ tướng Chính Phủ phê duyệt khi thành lập. Các dịch vụ kế toán và kiểm toán chưa phát triển cũng làm hạn chế tính công khai, minh bạch về tài chính và từ đó cũng có ảnh hưởng tiêu cực đến tính cạnh tranh của thị trường.

Thực tế cho thấy ở Việt Nam hiện nay đang thiếu vắng một hệ thống thông tin, dữ liệu đầy đủ, cập nhật và tin cậy về kinh tế vĩ mô cũng như vi mô. Các thông tin và dự báo về thị trường nước ngoài cũng vừa thiếu, vừa chưa đảm bảo độ tin cậy. Sự yếu kém này đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển có chất lượng của dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp.

Thực tế cho thấy không chỉ dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển doanh nghiệp yếu kém mà bản thân ngành dịch vụ nói chung của Việt Nam

cũng chậm phát triển. Sự tham gia của khu vực đầu tư nước ngoài vào khu vực này cũng chưa tương xứng với tiềm năng của chúng. Đây cũng sẽ là một rào cản nữa đối với đầu tư và giải ngân vốn đầu tư của Nhật Bản tại Việt Nam trong những năm tới.

Năng lực và trách nhiệm của chính quyền một số địa phương còn hạn chế

Một rào cản khác đối với giải ngân FDI rất cần phải vượt qua trong thời gian tới để có thể thực hiện được mục tiêu giải ngân vốn đầu tư một cách hiệu quả đó là năng lực trách nhiệm và thiện chí của mỗi chính quyền địa phương trong vấn đề giải ngân vốn đầu tư. Đây là trở ngại có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng huy động cũng như thực hiện vốn đầu tư ở các tỉnh và thành phố. Thực tế cho thấy, chính quyền địa phương chính là người trực tiếp tiếp xúc và giải quyết nhiều vấn đề liên quan đến nhà đầu tư. Chính vì vậy hành vi của đội ngũ công chức của từng chính quyền địa phương sẽ có ảnh hưởng không nhỏ đến quyết định đầu tư cũng như thực hiện vốn đầu tư của các doanh nghiệp có vốn FDI, thậm chí cả doanh nghiệp trong nước. Bằng chứng là những địa phương nào có chính sách hợp lý, sự minh bạch năng động và có trách nhiệm thì địa phương đó có bước tiến rõ rệt trong thu hút vốn đầu tư và giải ngân vốn đầu tư.

Cụ thể, nếu so sánh một số tỉnh có điều kiện tương tự về địa lí, cơ sở hạ tầng (4 tỉnh phía Nam gồm Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu và 7 tỉnh miền Bắc bao gồm Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây, Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc là các tỉnh đều nằm gần thành phố lớn, gần hải cảng, điều kiện tiếp cận thị trường) nhưng mức thu hút đầu tư và mức độ giải ngân là rất khác biệt. Trong khi bốn tỉnh phía Nam vốn FDI (thực hiện) tính trên đầu người là 570 USD thì 7 tỉnh phía Bắc chỉ giải ngân

được 60 USD vốn đầu tư (thực hiện) tính trên đầu người. Một trong những nguyên nhân của sự khác biệt này chủ yếu là do vai trò của các địa phương.

Chính sách của từng địa phương ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lực cơ bản như đất đai, cơ sở hạ tầng như điện, nước, viễn thông, an ninh... và điều đó tác động đến quyết định lựa chọn và thực hiện các dự án đầu tư. Đối với hầu hết các nhà đầu tư, đất đai là một nguồn lực quan trọng. Nếu như khả năng tiếp cận đất đai dễ dàng thì quyết định đầu tư của họ cũng hiện thực hơn. Tuy nhiên, hiện nay một số tỉnh phía Bắc có xu hướng hạn chế chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, khiến cho giá đất ở đó cao hơn hẳn một số tỉnh phía Nam và giảm tính hấp dẫn với khá nhiều nhà đầu tư.

Độ minh bạch và tính trách nhiệm của bộ máy địa phương cũng ảnh hưởng rất nhiều đến quyết định và hành vi đầu tư, tác động đến chi phí giao dịch và niềm tin của nhà đầu tư. Không minh bạch về quy trình và thủ tục cộng với sự thiếu trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức sẽ làm nảy sinh tiêu cực, tham nhũng.

Chính quyền địa phương cũng là người trực tiếp thực thi các chính sách về đầu tư do chính quyền Trung Ương ban hành. Sự năng động, linh hoạt của chính quyền địa phương cũng có thể hỗ trợ rất nhiều cho nhà đầu tư và giúp họ biến ý tưởng thành hành vi đầu tư. Tính năng động của Chính quyền địa phương ở các tỉnh phía Nam thể hiện thông qua việc diễn giải và áp dụng chính sách của nhà nước theo hướng thuận lợi cho các nhà đầu tư. Còn đối với các tỉnh phía Bắc thì thường hướng thực hiện thận trọng, chờ đợi sự hướng dẫn từ Trung Ương, điều này đã làm cho một số cơ hội đầu tư bị bỏ lỡ.

Đất nước đang tiếp tục tiến trình đổi mới - hội nhập, để có thể vượt qua những rào cản trong tiến trình thực hiện, triển khai các dự án FDI, giải quyết tốt các vấn đề đang tồn tại ở từng địa phương và cả nước cần có sự nỗ

lực không chỉ của Nhà nước mà của cả doanh nghiệp, các nhà đầu tư và của toàn xã hội. Cần thiết phải đặt quyết tâm cải thiện tính công khai, minh bạch, giảm cơ chế xin cho trong tất cả các hoạt động đầu tư, hoàn thiện cơ chế thị trường trong lĩnh vực đầu tư với sự tham gia bình đẳng của các thành phần kinh tế dưới sự giám sát của Nhà nước và của toàn xã hội.

Bên cạnh các nguyên nhân bao trùm trên, các yếu tố chính ảnh hưởng đến quá trình giải ngân là: Không thực hiện đúng chu trình dự án; Quá trình đấu thầu mua sắm kéo dài; Quá trình giải phóng mặt bằng chậm; Chính sách thuế đối với các dự án FDI cũng chưa nhất quán; quá trình làm thủ tục giải ngân chậm, cụ thể như sau:

Việc thẩm định, phê duyệt dự án còn bị kéo dài: Nhiều hiệp định đã ký nhưng mới chỉ có tên dự án mà chưa hoàn thành báo cáo nghiên cứu khả thi, chưa hoàn thành thủ tục đề phê duyệt dự án đầu tư do chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan tổng hợp và bộ chủ quản. Quá trình lập, duyệt dự án không kịp thời thường mất từ 1 đến 3 năm, có dự án sau khi ký hiệp định lại thay đổi quy trình công nghệ, hay thay đổi mục tiêu dự án. Có một số dự án trong quá trình lập nghiên cứu khả thi thấy rằng không hiệu quả lại chuyển sang dự án khác (như dự án điện thoại nông thôn, nước khoáng Kim Bôi, điện Yaly vay của Pháp, máy nghiền sàng đá vay của Thái Lan). Một số dự án do thời gian chuẩn bị khá lâu nên đến khi thẩm định phê duyệt thì nhiều hạng mục trong dự án đã lạc hậu so với tình hình mới.

Chính sách đền bù giải phóng mặt bằng: quá trình thương lượng, điều chỉnh chính sách đền bù và giải phóng mặt bằng để đi đến thống nhất kéo dài hơn một năm. Có những dự án đã thống nhất về chính sách nhưng việc triển khai đền bù của các chủ dự án tiến hành chậm. Giải phóng mặt bằng thường gắn với các chính sách xã hội như tái định cư, việc làm hoặc đền bù. Hơn nữa, vấn đề năng lực, trình độ của cán bộ quản lý thực hiện công tác này và

vấn đề thông tin cũng gây tác động không nhỏ. Nhiều bất cập trong quá trình thực hiện không được thông tin đầy đủ và xử lý kịp thời dẫn đến làm chậm tiến độ triển khai dự án (chậm bàn giao mặt bằng cho nhà đầu tư)

Thủ tục giải ngân cho các dự án: Trước năm 1995 do mới tiếp cận công tác quản lý FDI với các thủ tục phức tạp của các nhà đầu tư, thủ tục đầu tư trong nước và trình độ, kinh nghiệm của cán bộ quản lý còn hạn chế nên khâu xét duyệt hồ sơ để rút vốn và luân chuyển chứng từ còn chậm. Đến nay Bộ Tài chính đã ban hành quy chế, theo đó thời gian xác nhận hồ sơ hợp lệ và làm thủ tục rút vốn tối đa từ 5 đến 8 ngày. Tuy nhiên, tiến độ rút vốn phần lớn phụ thuộc vào tiến độ thực hiện các dự án và tập hợp đầy đủ hồ sơ rút vốn hợp lệ của các chủ dự án phải phù hợp với thoả thuận cam kết được các nhà đầu tư quốc tế chấp nhận

Ngoài ra còn có một số nguyên nhân khác gây chậm trễ cho việc triển khai thực hiện dự án từ đó dẫn đến chậm giải ngân như thủ tục xin cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị, thủ tục hải quan, xin cấp đất xây dựng văn phòng...

2.4.3. Tác động của tình trạng giải ngân đến hiệu quả sử dụng FDI

Để tăng cường thu hút FDI thì điều quan trọng là phải tăng cường khả năng giải ngân nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI đã thu hút được, làm cho vốn đã thực hiện phát huy cao nhất hiệu quả và mang lại lợi nhuận cho nhà đầu tư cũng như mang lại lợi ích cho quốc gia. Với một quốc gia đang phát triển nhanh như Việt Nam, nhu cầu vốn rất lớn. Tuy nhiên, thực tế hiệu quả sử dụng các nguồn vốn của Việt Nam hiện nay chưa cao.

Chúng ta đã nhận được rất nhiều cam kết, nhưng tốc độ giải ngân còn quá thấp. Cam kết FDI 10 - 16 tỷ USD nhưng thực tế tỉ lệ giải ngân thấp hơn đáng kể, chỉ 4,1 tỷ USD 2006. Các nhà đầu tư vào nhưng chưa đưa được tiền vào. Nếu để tình trạng này lâu, nguy cơ rõ ràng có thể xảy đến chính là

việc các nhà đầu tư ngân ngại trong việc đưa ra các cam kết mới, và cả trong thực hiện các cam kết đã có. Thậm chí họ có quyền rút vốn như đã từng xảy ra. Việt Nam đã mất tới 10 năm để khôi phục đà đầu tư từ những năm 1995, 1996. Vào thời điểm đó, mức cam kết đầu tư vào Việt Nam đã lên tới 8 tỷ USD.

Về cơ sở hạ tầng, nhiều nhà đầu tư nước ngoài mong đầu tư nhưng bản thân Việt Nam lại chưa tạo điều kiện đầy đủ. Hình thức BOT đã được luật hóa nhưng chưa có hướng dẫn thực sự để DN nước ngoài tham gia. Cách đây chưa lâu, Phần Lan đã mất 5 - 7 năm để đàm phán tham gia xây dựng hạ tầng, đạt đến kí kết. Họ lại phải mất thêm 2 năm đàm phán về giá cung cấp điện nhưng không có kết quả. Cuối cùng, Phần Lan đã rút dự án khỏi Việt Nam. Do đó, bài học Phần Lan cần phải tránh.

Nguồn vốn FDI lớn, nhưng nếu không được giải ngân thì giá trị cũng không bằng một dự án nhỏ của NGOs nhưng giúp được một xã cải thiện cuộc sống, hiệu quả ngay lập tức giúp cho hàng vạn người.

Thu hút được nhiều vốn nhưng chậm hoặc không giải ngân được thì không có ý nghĩa nhiều trong việc thúc đẩy kinh tế Thành phố phát triển, không tạo được nền tảng để tiếp tục thu hút đầu tư.

CHƯƠNG III

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG GIẢI NGÂN FDI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

3.1. Định hướng thu hút và giải ngân FDI trên địa bàn Hà Nội thời gian tới

3.1.1 Định hướng thu hút

- Định hướng chung :

Hiện nay, Hà Nội đang tập trung kêu gọi đầu tư vào những lĩnh vực như phát triển trung tâm tài chính, ngân hàng, đầu tư phát triển các khu đô thị mới, trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, khu triển lãm, phát triển trung tâm đào tạo - nghiên cứu - phát triển, đầu tư và hợp tác phát triển khu công nghệ cao, phát triển các ngành công nghiệp điện tử, tin học...

Đầu năm 2010, cơ quan hữu quan sẽ công bố quy hoạch chung của Hà Nội để tạo công cụ định hướng lâu dài cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, chính sách thu hút đầu tư của Hà Nội nhằm vào 3 vấn đề gồm dịch vụ hỗ trợ đầu tư, thủ tục cấp phép đầu tư và các hỗ trợ đầu tư khác (giải phóng mặt bằng, đào tạo nguồn nhân lực) .

Năm 2009, thành phố Hà Nội phần đầu đề được xếp vào top 5 tỉnh, thành phố thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cao nhất nước. Dự kiến thu hút khoảng 300 dự án, với số vốn đầu tư đăng ký khoảng từ 2 đến 3 tỉ USD. Trong đó, cấp mới 260 dự án, vốn đầu tư khoảng 1,8 tỷ đến 2,7 tỷ USD; bổ sung tăng vốn 40 dự án, khoảng 200 triệu đến 300 triệu USD.

Thực hiện chủ trương thu hút nguồn vốn FDI nói trên, những phương hướng ưu tiên sử dụng nguồn lực này là:

- Định hướng ngành, sản phẩm

Trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đến năm 2010 và định hướng trở thành nước công nghiệp vào năm 2020 ưu tiên thu hút ĐTNN vào các ngành có tác động lớn trên các phương diện như: chuyển giao công nghệ nhất là công nghệ cao, công nghệ nguồn, gia tăng xuất khẩu, tạo việc làm, các dự án sản xuất các sản phẩm, dịch vụ có sức cạnh tranh; các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng.

Xây dựng và công bố rõ ràng công khai “Danh mục cấm và hạn chế đầu tư”. Trừ các lĩnh vực thuộc Danh mục cấm và hạn chế đầu tư, các nhà ĐTNN có quyền tiến hành kinh doanh trong bất kỳ lĩnh vực và theo bất kỳ hình thức ĐTNN nào mà pháp luật cho phép. Nhà Nước khuyến khích đầu tư vào các dự án trọng điểm, có ảnh hưởng quan trọng đến nền kinh tế theo “Danh mục đặc biệt khuyến khích đầu tư” và “Danh mục khuyến khích đầu tư”

• Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng

Xi măng:

Dỡ bỏ các qui định hạn chế ĐTNN vào ngành xi măng, như quy định về tỷ lệ góp vốn tối thiểu của các Bên Việt Nam trong các liên doanh sản xuất xi măng (40%). Cho phép đầu tư 100% vốn nước ngoài vào một số dự án sản xuất xi măng. Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành xi măng nhằm thúc đẩy phát triển ngành xi măng bằng vốn ĐTNN song song với việc huy động tối đa nguồn vốn đầu tư trong nước.

Ngành điện

Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư xây dựng các nhà máy điện và các công trình phân phối điện theo các hình thức nhà máy điện độc lập (IPP), hợp đồng BT, hợp đồng BOT, liên doanh, công ty cổ phần.

Ngành thép:

Mở rộng hình thức đầu tư vào với các dự án phát triển thượng nguồn; Nới lỏng các hạn chế nhằm tạo điều kiện để các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư nhiều hơn vào ngành thép trong các lĩnh vực hạ, trung và thượng nguồn.

Ngành công nghiệp ô tô:

Tạo điều kiện để các doanh nghiệp có vốn ĐTNN trong lĩnh vực sản xuất và lắp ráp ô tô đã được cấp phép phát huy hết công suất; chú trọng thu hút các dự án phụ trợ cho ngành công nghiệp ô tô; cho phép một số nhà đầu tư có năng lực tham gia đầu tư vào các dự án mới sản xuất các loại ô tô cần đầu tư thêm như ô tô tải, ô tô buýt từ 10 - 26 chỗ ngồi và trên 46 chỗ ngồi; các dự án sản xuất ô tô để xuất khẩu.

Nâng cấp chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông, điều chỉnh các chính sách về thuế đối với ô tô phù hợp với lộ trình hội nhập quốc tế tạo điều kiện khuyến khích chuyển từ việc đi lại bằng xe máy là chủ yếu sang bằng ô tô và các phương tiện vận chuyển công cộng là chủ yếu.

Ngành cơ khí

Ưu tiên thu hút ĐTNN đối với các dự án cơ khí trọng điểm như thiết bị toàn bộ, máy động lực, cơ khí phục vụ nông – lâm – ngư và công nghiệp chế biến, máy công cụ, cơ khí đóng tàu thủy, cơ khí giao thông vận tải.

Ngành công nghiệp khai khoáng

Thu hút ĐTNN vào lĩnh vực khai khoáng gắn với yêu cầu chế biến sâu, tinh chế nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, khắc phục tình trạng xuất khẩu nguyên liệu thô, đồng thời, gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái cũng như an ninh, quốc phòng.

Ngành công nghiệp phụ trợ

Thu hút vốn đầu tư được xem là yếu tố quan trọng để Hà Nội có ngành công nghiệp phụ trợ phát triển, góp phần thúc đẩy mạnh đối với ngành công nghiệp chính yếu. Từ thực tế trên, UBND thành phố Hà nội đã giao nhiệm vụ cho Sở Công thương Hà Nội xây dựng “Cơ chế thu hút vốn đầu tư phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực ngành công nghiệp phụ trợ”. Đây sẽ là giải pháp tích cực để Hà Nội có thêm nhiều DN công nghiệp phụ trợ mạnh, góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững cho toàn ngành công nghiệp thành phố

- **Lĩnh vực dịch vụ**

Khuyến khích mạnh ĐTNN kể cả doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài vào các ngành: bảo hiểm, ngân hàng, du lịch, vận tải hành khách và hàng hóa, bưu chính viễn thông, kinh doanh bất động sản, bán buôn, bán lẻ hàng hóa và một số ngành khác.

Dịch vụ giao thông vận tải: Khuyến khích ĐTNN trong xây dựng các công trình trọng điểm (đường bộ, đường sắt, cảng biển, dịch vụ hàng hải).

Dịch vụ du lịch: Khuyến khích ĐTNN trong xây dựng các khu du lịch sinh thái; phát triển một số khu du lịch - dịch vụ tổng hợp tầm cỡ quốc tế đáp ứng nhu cầu du lịch giải trí của mọi đối tượng. Đồng thời, khuyến khích du lịch lữ hành để tăng cường khách du lịch trong nước và quốc tế.

Dịch vụ bưu chính- viễn thông: Khuyến khích ĐTNN trong xây dựng, phát triển mạng lưới bưu chính-viễn thông và công nghệ thông tin rộng khắp theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của các dịch vụ, bảo đảm an ninh quốc phòng.

Xem xét lộ trình cho phép các dự án ĐTNN trong lĩnh vực bưu chính - viễn thông được chuyển từ hoạt động theo hình thức BCC sang liên doanh.

● **Lĩnh vực Nông-lâm-ngư-nghiệp**

Chú trọng thu hút ĐTNN trong các lĩnh vực:

Đầu tư cho công nghệ sinh học để tạo ra các giống cây, con mới có năng suất, chất lượng cao đưa vào sản xuất đáp ứng nhu cầu trong và ngoài nước. Đặc biệt cần hướng vào sản xuất các sản phẩm có giá trị kinh tế cao (cà phê, chè, rau quả và chăn nuôi).

Đầu tư cho công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch, công nghiệp chế biến thực phẩm để nâng giá trị sản phẩm và tạo ra thị trường tiêu thụ nông sản ổn định, đặc biệt là thị trường xuất khẩu.

Phải có chính sách thích hợp trong đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho nông, lâm nghiệp như các công trình thủy lợi, sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hệ thống giao thông nội đồng...

- Định hướng đối tác chiến lược

Hướng mạnh vào các nhà ĐTNN là các TNC's từ các nước phát triển có tiềm năng về tài chính, có mạng lưới tiêu thụ toàn cầu và nắm công nghệ nguồn. Đồng thời, tiếp tục coi trọng nguồn vốn đầu tư từ các quốc gia và vùng lãnh thổ châu Á đang chiếm giữ vị trí quan trọng trong đầu tư tại Hà Nội như Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore, Hồng Kông. Tiếp tục thu hút có chọn lọc, nhất là về mặt công nghệ từ các nước ASEAN, Nga, Trung Quốc và các nước khác. Khuyến khích mạnh người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước.

Bảng 11: Định hướng các ngành mục tiêu ứng với mỗi quốc gia

Ngành/ mục tiêu	Các quốc gia vùng lãnh thổ/ mục tiêu
Công nghệ thông tin	Hoa kỳ, Nhật Bản(phần cứng), EU, Singapore, Ấn Độ
Điện tử	Nhật Bản, Hoa Kỳ, Các nước EU, Hàn Quốc
Hóa chất	Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc
Dầu khí	Hoa Kỳ, Eu, Malaysia, Nga
Chế biến thực phẩm	Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU
May mặc, dệt	Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore
Da, giấy, giày dép	Đài Laon, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Singapore
Xây dựng hạ tầng KCN, CX	Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc

Nguồn: Chiến lược xúc tiến đầu tư – Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư năm 2006-2010

3.1.2. Định hướng giải ngân

Tăng tỷ lệ giải ngân thì việc thu hút nguồn vốn FDI mới thực sự có tác dụng. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân mới làm cho dòng vốn FDI thực sự đi vào cuộc sống góp phần tích cực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Xuất phát từ tình hình thực tế, không nhất thiết phải đề ra mục tiêu quá cao về số lượng thu hút nguồn vốn FDI đăng ký mới, mà cần tập trung thúc đẩy số vốn đã cam kết hiện còn 90 tỷ USD chưa được giải ngân.

Do vậy, Bộ KH&ĐT đã đề ra mục tiêu hàng đầu là bảo đảm vốn FDI giải ngân trong năm 2009 bằng năm 2008 hoặc thấp hơn khoảng 2 tỷ USD. Đó là một kịch bản phù hợp khả năng hấp thụ của nền kinh tế nước ta. Dòng vốn FDI gia tăng đang tạo điều kiện sàng lọc để chấp nhận các DA có chất lượng, phù hợp với nhu cầu phát triển bền vững của nền kinh tế. Việc từ chối

cấp phép cho những DA lớn tại một số địa phương trong năm qua là bước đi cần thiết, đúng hướng và rất cần được phát huy.

Trong khuôn khổ đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nguồn vốn FDI vận động và đi vào thực hiện có vai trò quan trọng. Chủ trương của Việt Nam phải nâng cao tốc độ giải ngân nguồn vốn này. Phải sử dụng nguồn vốn FDI có hiệu quả bằng cách tăng cường khả năng giải ngân và kiểm tra, quản lý chặt chẽ, chống lãng phí tiêu cực.

Bước vào giai đoạn phát triển mới, tiếp tục khẳng định vị thế ổn định của môi trường đầu tư Việt Nam với giới đầu tư nước ngoài. Cần có cách ứng xử mới với FDI, vì vậy, mục tiêu không chỉ còn là thu hút nhiều vốn FDI hơn, mà sử dụng nguồn vốn này thế nào cho hiệu quả mới là chính yếu.

3.2. Một số giải pháp thúc đẩy tiến trình giải ngân vốn FDI

Muốn tận dụng tốt nguồn vốn FDI, biến những cam kết của các nhà đầu tư thành hiện thực, chúng ta phải giải quyết triệt để những yếu tố gây cản trở quá trình giải ngân nguồn vốn này.

Với bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện FDI trong những năm qua, chắc chắn chúng ta sẽ cải thiện được tỷ lệ giải ngân. Nếu tỷ lệ giải ngân đạt 45% thì chúng ta sẽ có 7,5 tỷ USD vốn FDI đến 2010, trung bình mỗi năm có 1,5 tỷ USD.

Xét từ nhiều phương diện và trên cơ sở xem xét thực trạng giải ngân FDI ở Việt Nam nói chung và Hà Nội trong thời gian qua, có thể nhận xét rằng triển vọng giải ngân FDI trong thời gian tới sẽ có bước cải thiện vì nó xuất phát từ lợi ích của bản thân quốc gia và chúng ta đang có những biện pháp từng bước tháo gỡ những vướng mắc liên quan đến vấn đề này.

Xung quanh vấn đề về tốc độ giải ngân đối với các dự án sử dụng vốn

FDI có nhiều ý kiến khá trái ngược nhau. Tuy nhiên xét từ khía cạnh người sử dụng vốn FDI, cụ thể là trong các chương trình, dự án ở Hà Nội thì phải thừa nhận rằng tốc độ giải ngân nguồn vốn FDI trong những năm qua của Thành phố là rất chậm. Sự chậm trễ này không chỉ do phía Việt Nam gây ra mà còn ở cả phía các nhà tài trợ. Từ năm 1993 đến nay, Hà Nội đã tiếp nhận nguồn vốn FDI của hơn 40 nhà đầu tư khác nhau, trong khi môi trường pháp lý của nước ta chưa đồng bộ, năng lực cán bộ còn hạn chế mà phải tiếp nhận 40 quy định khác nhau về quy trình thủ tục giải ngân của các nhà đầu tư thì việc chậm trễ tốc độ giải ngân tại một số dự án là không thể tránh khỏi.

Giải ngân những năm tới sẽ rất khó khăn, bởi các tập đoàn, các công ty lớn sẽ rất khó vay ngân hàng. Họ cũng có những điều chỉnh hướng vào thị trường trong nước họ nên họ sẽ xem xét lại việc đầu tư ra nước ngoài, do đó chắc chắn rằng những cam kết của các nhà đầu tư sẽ có những cam kết không thực hiện được hoặc sẽ chậm tiến độ. Tuy nhiên, qua khảo sát điều tra và báo cáo từ các địa phương cho thấy quyết tâm của các địa phương trong quá trình làm việc với nhà đầu tư nước ngoài để làm thế nào đẩy nhanh tiến độ và giữ được các cam kết là rất lớn. Tuy kết quả giải ngân khó đạt được như năm 2008 - năm cao nhất kể từ khi Việt Nam tiến hành thu hút đầu tư nước ngoài, nhưng với sự nỗ lực của các cơ quan Trung ương và địa phương sẽ cố gắng đưa ra những giải pháp để không có kết quả giải ngân quá thấp. Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức rất nhiều đoàn đi làm việc với các địa phương để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho các dự án. Với những dự án đã đàm phán hoặc đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua rồi thì đẩy nhanh tiến độ cấp phép để có nguồn vốn đưa vào thực hiện. Đây cũng là giải pháp và là định hướng để làm thế nào đạt kết quả giải ngân không quá thấp.

Để thúc đẩy giải ngân và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn FDI

trong những năm tới cần phải tiến hành những giải pháp mang tính toàn diện sau:

3.2.1. Nhóm giải pháp thuộc về cơ chế chính sách của nhà nước

3.2.1.1. Hoàn thiện môi trường pháp lý

Sự thiếu đồng bộ, thiếu chặt chẽ trong nội dung của một số văn bản pháp lý liên quan đến quản lý và sử dụng nguồn vốn FDI là nguyên nhân chính gây trở ngại trong quá trình thực hiện các dự án và hiệu quả sử dụng của nguồn vốn này.

Thủ tục hành chính đã đơn giản hơn nhưng mới chỉ đơn giản ở khâu đăng ký cấp giấy chứng nhận đầu tư. Hiện để dự án đi vào hoạt động thì khâu thủ tục hành chính vẫn chiếm rất nhiều thời gian, thậm chí từ 1 – 3 năm, bởi thời gian tiếp cận đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng kéo dài, xin cấp các loại giấy phép xây dựng, phòng chống cháy nổ ... vẫn khá dài dòng và phức tạp.

Chính phủ phải tiếp tục rà soát pháp luật, chính sách về đầu tư, kinh doanh để sửa đổi các nội dung không đồng bộ, thiếu nhất quán, bổ sung các nội dung còn thiếu và loại bỏ các điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư không phù hợp. Trước mắt, sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh. Các Bộ, ngành chủ động sửa đổi, bổ sung các nội dung thuộc thẩm quyền.

Cùng với đó là theo dõi, giám sát việc thi hành pháp luật về đầu tư và doanh nghiệp để kịp thời phát hiện và xử lý các vướng mắc phát sinh. Khẩn trương ban hành các văn bản hướng dẫn các luật mới, nhất là các luật mới được Quốc hội thông qua trong thời gian gần đây có liên quan đến đầu tư, kinh doanh. Đồng thời tiếp tục ban hành các chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư đối với các dự án xây dựng các công trình phúc lợi (nhà ở, bệnh viện,

trường học, văn hóa, thể thao) cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

Song song đó, Trung ương và các địa phương cần thực hiện các biện pháp thúc đẩy giải ngân; không cấp phép cho các dự án công nghệ lạc hậu; dự án tác động xấu đến môi trường; thẩm tra kỹ các dự án sử dụng nhiều đất, giao đất có điều kiện theo tiến độ dự án, tránh lập dự án lớn để giữ đất, không triển khai; cân nhắc về tỷ suất đầu tư/diện tích đất, kể cả đất KCN.

3.2.1.2. Thống nhất các chính sách thuế

Các chính sách thuế nhập khẩu thiếu nhất quán đã gây tâm lý không tốt cho các doanh nghiệp FDI. Do đó, cần xây dựng một chính sách thuế nội địa thống nhất cho tất cả các loại hình DN của mọi thành phần kinh tế không phân biệt DN trong nước hay DN có vốn đầu tư nước ngoài. Điều đó đòi hỏi phải rà soát, sửa đổi và hoàn chỉnh nội dung của hệ thống chính sách thuế, của từng sắc thuế: VAT, thuế thu nhập DN, thuế tiêu thụ đặc biệt, ban hành thuế thu nhập cá nhân thay thế cho thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, cần xác định rõ mục tiêu cơ bản cần đạt được của từng sắc thuế để có giải pháp thích hợp.

Việc xây dựng hoàn chỉnh chính sách thuế xuất nhập khẩu phải trên nguyên tắc khuyến khích xuất khẩu và bảo hộ có trọng điểm, có thời hạn một số ngành sản xuất trong nước. Thông qua hệ thống các mức thuế được xác định một cách khoa học, hợp lý và phù hợp với trình độ phát triển sản xuất, hệ thống chính sách thuế sẽ thực hiện vai trò khuyến khích xuất khẩu, bảo hộ hữu hiệu và đúng hướng cho những ngành có lợi thế cạnh tranh, hay những ngành sản xuất mũi nhọn trong kế hoạch công nghiệp hóa đất nước.

Cần rà soát lại tất cả các sắc thuế khác cũng như các loại phí và lệ phí có liên quan tới quá trình hội nhập. Những gì cần xây dựng thành luật thì nhanh chóng tiến hành xây dựng và ban hành luật, những vấn đề gì cần sửa

đổi bổ sung cũng cần khẩn trương tiến hành, những loại thuế, phí không phù hợp cần xem xét để xóa bỏ.

3.2.1.3. Rút ngắn thời gian phê duyệt và thẩm định dự án

Hiện nay, quy định về trình tự và thủ tục xét duyệt dự án của phía Việt Nam và phía nước ngoài còn rườm rà, phải qua nhiều bước, nhiều cấp xét duyệt nên giai đoạn chuẩn bị dự án thường kéo dài. Đây chính là một trong những nguyên nhân làm cho tiến độ giải ngân nguồn vốn FDI trong thời gian qua chậm. Hơn nữa, thủ tục hành chính của các cơ quan Nhà nước còn chậm đổi mới, thiếu triệt để nên còn tình trạng chậm trễ ở mỗi khâu, đặc biệt là các khâu: thẩm định và phê duyệt nghiên cứu khả thi, phê duyệt để triển khai các hạng mục sử dụng vốn dư sau đấu thầu. Do vậy, đòi hỏi phải đổi mới công tác thẩm định và phê duyệt dự án sao cho rút ngắn được thời gian mà vẫn đảm bảo được chất lượng của việc thẩm định, góp phần thúc đẩy giải ngân. Cần tinh giảm thủ tục hành chính, có sự phân cấp thẩm định rõ ràng để nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ phận này. Có những quy định cụ thể về thời gian thẩm định, phê duyệt đối với từng loại dự án. Đồng thời, trong quá trình thẩm định nếu phát hiện những nội dung còn thiếu hay chưa phù hợp thì cơ quan thẩm định phải có trách nhiệm thông báo ngay cho người lập dự án để họ có biện pháp điều chỉnh kịp thời.

3.2.1.4. Cải thiện chính sách, công tác đền bù, giải phóng mặt bằng

Vấn đề đền bù và tái định cư là bộ phận quan trọng trong kế hoạch thực hiện dự án. Vấn đề này không chỉ liên quan đến lợi ích thiết thực, cuộc sống hiện tại cũng như lâu dài của người dân mà còn liên quan đến pháp luật, chính sách kinh tế xã hội của Nhà nước cũng như chính sách của các nhà đầu tư.

Về giải phóng mặt bằng, chính quyền địa phương cần tăng cường sự chỉ đạo các cơ quan chức năng tiến hành ngay các thủ tục thu hồi đất và thu hồi giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án FDI không có khả năng triển khai hoặc chưa có kế hoạch sử dụng hết diện tích đất đã được giao để chuyển cho các dự án đầu tư mới có hiệu quả hơn. Đồng thời, trong phạm vi thẩm quyền của mình, chủ động tổ chức việc đền bù giải tỏa và giao đất cho chủ đầu tư theo đúng cam kết, đặc biệt là các dự án quy mô lớn mà chủ đầu tư sẵn sàng giải ngân thực hiện dự án.

Dưới đây là một số nội dung chủ yếu cần sớm được sửa đổi, bổ sung:

(1) Cần làm rõ hơn những điều kiện để được đền bù thiệt hại về đất, nhất là các trường hợp đất sử dụng ổn định trước ngày 8/1/1998. Cần có quy định rõ thời điểm sử dụng đất để đảm bảo không vi phạm quy hoạch của cấp có thẩm quyền phê duyệt và đã công bố hoặc không vi phạm hành lang bảo vệ công trình. Không lấn chiếm đất trái pháp luật. Đồng thời có quy định rõ ràng về thời điểm xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn cho người sử dụng đất có giấy tờ mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Những quy định này sẽ theo hướng thừa nhận thực tế sử dụng đất qua các giai đoạn khác nhau: cải cách ruộng đất, cải tạo công thương nghiệp, cải tạo nông nghiệp...

(2) Có quy định cụ thể về mức đất ở được đền bù thiệt hại. Đây là vấn đề hệ trọng và có nhiều ý kiến khác nhau, còn nhiều khiếu kiện từ nhân dân, còn nhiều ý kiến từ chính quyền các cấp.

(3) Đối với việc tính giá đất đền bù, nên thực hiện việc tính giá đất đền bù phù hợp với khả năng sinh lợi hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại địa phương. Giá tính đất đền bù do UBND tỉnh quyết định để đảm bảo vai trò đại diện quyền sở hữu toàn dân về đất đai. Tuy nhiên, cần cho phép UBND tỉnh dựa trên quy định của Chính phủ về giá đất khi quy định đó đã phù hợp với khả năng sinh lợi hoặc giá chuyển nhượng thực tế của đất đai để

làm giá đất tính đền bù thiệt hại ở địa phương để giảm công việc cho địa phương.

(4) Đối với việc đền bù thiệt hại về tài sản, cần có quy định thống nhất với Nghị định 22/1998/NĐ-CP. Đó là đền bù 100% giá xây dựng đối với nhà cấp bốn vì loại nhà này chủ yếu là của các đối tượng nghèo nên cần được ưu tiên để họ có thể tái tạo lại ngôi nhà mới với tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương. Đồng thời, phải có quy định rõ về việc đền bù theo mức thiệt hại thực tế cho nhà từ cấp ba trở lên để đảm bảo cho mức đền bù phù hợp với những thiệt hại mà người có đất bị thu hồi.

(5) Cần đưa một số nội dung cơ bản của chính sách tái định cư vào Nghị định bao gồm các quy định đã có của Nghị định 22/1998/NĐ-CP và bổ sung thêm những quy định về: Quyền và nghĩa vụ của người bị thu hồi đất phải di chuyển đến nơi ở mới; Điều kiện bắt buộc về cơ sở hạ tầng, nhất là trường học và cơ sở khám chữa bệnh tại khu tái định cư và các công trình phúc lợi khác phục vụ đời sống nhân dân; Công khai phương án bố trí đất ở, nhà ở tại nơi tái định cư nhằm phát huy tinh thần dân chủ tại cơ sở và tránh sự áp đặt từ phía Nhà nước; Đề ra nguyên tắc bố trí nhà ở tại nơi tái định cư đối với nhà nhiều tầng, nhiều căn hộ để làm căn cứ thực hiện.

(6) Cần bổ sung một số nội dung cụ thể về hội đồng đền bù và hội đồng thẩm định nhằm xử lý những vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, cụ thể như sau:

- Nâng cao vai trò của chủ dự án trong việc lập, trình duyệt và thực hiện phương án đền bù, giải phóng mặt bằng. Đối với dự án phải thành lập hội đồng đền bù thiệt hại, giải phóng mặt bằng cấp tỉnh thì lãnh đạo sở chủ quản của dự án phải là phó chủ tịch thường trực để trực tiếp chỉ đạo chủ dự án trong việc lập và thực hiện phương án đền bù, giải phóng mặt bằng.

- Bổ sung những quy định cụ thể về nguyên tắc làm việc của hội đồng

cũng như trách nhiệm của một số thành viên trong hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng như chủ tịch hội đồng, chủ dự án, đại diện của những người bị thu hồi đất.

- Có quy định cụ thể về nội dung thẩm định cũng như trách nhiệm của hội đồng thẩm định cấp tỉnh trong việc đảm bảo thời gian thẩm định nhằm đẩy nhanh tiến độ trình duyệt và thực hiện phương án đền bù cũng như trách nhiệm cụ thể của từng thành viên hội đồng.

3.2.2. Nhóm giải pháp tăng cường thu hút FDI cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng

Theo Cục đầu tư nước ngoài, năm 2009, vốn giải ngân có thể đạt khoảng từ 9,5 - 12 tỷ USD. Triển vọng đầu tư trung và dài hạn của Việt Nam hiện vẫn được coi là tốt, ước dòng vốn đăng ký trong hai năm tới sẽ giảm so với năm 2008 nhưng vẫn ở mức cao, khoảng trên 20 tỷ USD/năm. Trong giai đoạn tới cần tập trung thu hút đầu tư vào các lĩnh vực quan trọng là công nghệ cao, phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực... sẽ tạo động lực và góp phần quan trọng cho tăng trưởng kinh tế - xã hội và thu hút mạnh FDI.

Hiện đang có rất nhiều yếu kém tác động đến việc thực hiện cam kết cũng như tốc độ giải ngân các nguồn tiền đang đổ vào Việt Nam. Cụ thể, kết cấu hạ tầng yếu kém, thiếu trầm trọng đường cao tốc, bến cảng container, kẹt xe... Nếu như ở Singapore chỉ mất 2 tiếng đồng hồ để chu chuyển một container thì ở VN phải mất tới 7 ngày. Lợi thế giá nhân công thấp bị giảm hấp dẫn vì thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong 1 năm qua, mức lương các nhân sự quản lý của Việt Nam đã tăng 34% bởi sự thiếu hụt nghiêm trọng này.

Cải thiện cơ sở hạ tầng sẽ là giải pháp ưu tiên. Theo đó, tiến hành tổng rà soát, điều chỉnh, phê duyệt và công bố các quy hoạch về kết cấu hạ tầng đến năm 2020 làm cơ sở để thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

Ngoài thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các DN trong KCX, đảm bảo các công trình hạ tầng kỹ thuật (đường điện, nước, thông tin liên lạc...) đến tận hàng rào các KCX; ưu đãi ở mức cao nhất các dự án phát triển hạ tầng xã hội đồng bộ với KCX (nhà ở cho công nhân, trường học, trường dạy nghề, cơ sở khám chữa bệnh, thương mại và các dịch vụ đời sống). Phát triển hệ thống dịch vụ rộng khắp, đa dạng và có chất lượng cao như y tế, giáo dục, giải trí cũng như các dịch vụ hải quan, tài chính – ngân hàng, thương mại, quảng cáo, tư vấn về đầu tư xuất nhập khẩu, nghiên cứu thị trường, kỹ năng và kỹ thuật đàm phán, giải quyết tranh chấp, kiến thức về ngoại giao và luật pháp Quốc tế... Nghiên cứu thành lập công ty đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp trực thuộc Ban quản lý khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội để thúc đẩy việc xây dựng các cơ sở hạ tầng thuộc các khu công nghiệp mới và đang bị chậm theo tiến độ.

Để thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế mà Đại hội Đảng X đề ra, trong thời gian tới chúng ta phải nhanh chóng cải thiện cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước. Theo đó, ưu tiên các cơ sở hạ tầng kinh tế như: hệ thống giao thông vận tải, điện nước, viễn thông, thông qua huy động cao độ các nguồn lực tài chính của Nhà nước và tranh thủ khai thác sử dụng nguồn vốn FDI. Muốn vậy, cần tập trung giải quyết một số vấn đề sau:

- Nâng cao năng lực vận tải và lưu thông

Trong thương mại quốc tế, vận tải biển đóng vai trò trung tâm chiếm trên 80 % lượng hàng hoá vận chuyển. Dù rằng, vận tải trong nước phần nhiều là bằng đường bộ nhưng đối với các trường hợp cự li dài thì vận tải biển là chủ yếu. Lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường sắt vẫn còn ít. Về

quy chế liên quan đến đầu tư, ngành vận tải là một trong những ngành mà doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chưa được phép tham gia.

Nhìn chung, chất lượng vận tải của các doanh nghiệp Việt Nam còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu vận tải chất lượng cao của các doanh nghiệp nước ngoài. Do đó, chúng ta cần kích cầu, tăng chất lượng dịch vụ vận tải của các doanh nghiệp xe tải, đường sắt, đường biển trong nước. Việc cho phép doanh nghiệp vận tải 100% vốn nước ngoài tham gia vào thị trường vận tải sẽ góp phần thúc đẩy thị trường đầy tiềm năng này.

- Cải thiện hạ tầng viễn thông

Một vấn đề mà các doanh nghiệp nước ngoài gặp phải là giá điện thoại quốc tế tại Việt Nam cao hơn các nước trong khu vực. Cước điện thoại quốc tế và khu vực đang có xu hướng giảm giá nên Việt Nam cần định giá tương ứng.... Do đó, trong thời gian tới, Chính Phủ Việt Nam cần phải tiếp tục giảm giá cước viễn thông quốc tế tới mức trung bình trong khu vực.

3.2.3. Nhóm giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Thu hút FDI tăng vọt trong vài năm gần đây và kỷ lục là 21,3 tỷ USD năm 2007 lập tức bị phá vỡ với 47,15 tỷ USD vốn đăng ký chỉ trong 8 tháng đầu năm 2008. Tuy nhiên, vốn giải ngân vẫn đang bị vốn đăng ký bỏ lại một quãng xa mà theo các chuyên gia, một trong những nguyên nhân là thiếu nhân lực.

Dù còn nhiều nguyên nhân khác khiến lượng vốn FDI giải ngân không đạt như mong muốn, song theo giới chuyên gia kinh tế, nếu không có những chuẩn bị về nguồn nhân lực và có chính sách kinh tế hợp lý thì sức hấp dẫn của Việt Nam đối với nhà đầu tư nước ngoài sẽ bị ảnh hưởng và khoảng cách giữa tỷ lệ vốn đăng ký với vốn giải ngân sẽ khó được thu hẹp.

Thông thường, lao động làm việc trong khu vực FDI có yêu cầu về trình độ cao hơn nhiều trong khu vực doanh nghiệp nhà nước và ngoài quốc doanh. Điều này khiến các lao động dịch chuyển từ khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh khó có thể thỏa mãn nhu cầu trình độ của các doanh nghiệp FDI. Ở một góc nhìn khác, nguồn lao động kém chất lượng còn được biểu hiện rõ ở tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực có dòng vốn FDI lớn. Theo logic thông thường, vùng nào có nhiều doanh nghiệp FDI thì vùng đó sẽ có nhu cầu lao động lớn, và đáng lẽ ra tỷ lệ thất nghiệp phải thấp. Song ngược lại, theo điều tra tỷ lệ thất nghiệp do VVCI tiến hành đối với lực lượng lao động trong độ tuổi, những vùng thu hút nhiều đầu tư nước ngoài lại là những vùng có tỷ lệ thất nghiệp tăng cao hơn so với tỷ lệ trung bình của cả nước.

Giải pháp về nguồn nhân lực thực hiện theo hướng đẩy nhanh việc triển khai kế hoạch tổng thể về đào tạo nhằm nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 40% vào năm 2010. Theo đó, ngoài việc nâng cấp đầu tư hệ thống các trường đào tạo nghề hiện có lên ngang tầm khu vực và thế giới, sẽ phát triển thêm các trường đào tạo nghề và trung tâm đào tạo từ các nguồn vốn khác nhau. Thực hiện các giải pháp nhằm đưa Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động vào thực tế cuộc sống để ngăn ngừa tình trạng đình công bất hợp pháp, lành mạnh hóa quan hệ lao động theo tinh thần của Bộ luật Lao động, bao gồm: Tiếp tục hoàn thiện luật pháp, chính sách về lao động, tiền lương phù hợp trong tình hình mới; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về lao động đối với người sử dụng lao động nhằm bảo đảm điều kiện làm việc và đời sống cho người lao động.

Trong những năm tới đây, việc nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ dự án là một trong những việc cần làm ngay. Chúng ta có thể mời các chuyên gia trong và ngoài nước tới đào tạo, tập huấn công việc của dự án cho cán bộ dưới hình thức đào tạo ngắn hạn, tập trung hoặc đào tạo ngay tại cơ sở làm

việc đối với một số nghiệp vụ đặc thù của dự án. Về lâu dài, cần chuẩn hoá trình độ cán bộ thực hiện dự án phải có trình độ đại học trở lên và thông thạo ngoại ngữ để có thể hoàn thành nhanh chóng, chính xác các công việc của dự án.

3.2.4. Nhóm giải pháp về phân cấp trong việc cấp phép, quản lý và xúc tiến đầu tư

Về phân cấp quản lý, qua thực tế thực hiện việc phân cấp trong hơn 2 năm vừa qua đã bộc lộ một số vấn đề bất cập, không phù hợp, ảnh hưởng đến quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung. Cần nghiên cứu để xem xét lại chủ trương phân cấp toàn diện như quy định hiện nay, có các biện pháp để tăng cường sự phối hợp giữa Trung ương và địa phương trong việc cấp phép và quản lý các dự án đầu tư nước ngoài.

Giải pháp về xúc tiến đầu tư: cần nghiên cứu, đề xuất chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia cũng như có chính sách riêng đối với từng tập đoàn và các đối tác trọng điểm như các quốc gia thành viên EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản...

Nhanh chóng hoàn thành việc xây dựng thông tin chi tiết về dự án (project profile) đối với danh mục đầu tư quốc gia kêu gọi đầu tư nước ngoài giai đoạn 2006 - 2010 để làm cơ sở cho việc kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án này. Tiếp tục kết hợp các hoạt động xúc tiến đầu tư với các chuyến thăm và làm việc tại các nước của lãnh đạo cấp cao Đảng, Quốc hội, Chính phủ nhằm quảng bá môi trường đầu tư Việt Nam.

Đề tạo công cụ mạnh và hiệu quả cho một chiến lược xúc tiến đầu tư toàn diện, thành phố Hà Nội cần kiện toàn và phát triển trung tâm xúc tiến đầu tư chuyên trách thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư. Ngân sách thành phố cần tài trợ đủ kinh phí cần thiết, cán bộ cần đủ năng lực, các cơ chế hoạt động cần

minh bạch và mềm dẻo để tạo thuận lợi thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư nhằm nâng cao hình ảnh của thành phố. Cơ quan xúc tiến đầu tư của thành phố cần phối hợp chặt chẽ với các trung tâm xúc tiến đầu tư chuyên trách của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các địa phương khác trong chiến lược và chính sách, kế hoạch dự án triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư của mình. Đặc biệt cần khai thác khả năng của Việt kiều vào hoạt động xúc tiến đầu tư...

Ngoài ra, thành phố Hà Nội cần thường xuyên phối hợp với các cơ quan quản lý về FDI và các địa phương khác trong cả nước, các bộ ngành hữu quan định kỳ gặp gỡ, đối thoại với các doanh nghiệp để hướng dẫn về luật pháp chính sách, giải quyết kịp thời các kiến nghị của doanh nghiệp, tháo gỡ các ách tắc, điều chỉnh bổ sung các chính sách biện pháp tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong thời gian tới, Chính phủ cần giao quyền tự chủ nhiều hơn cho các tỉnh, địa phương trong quản lý FDI. Đặc biệt cần mạnh dạn cho phép Hà Nội quyết định các dự án đầu tư nước ngoài trên địa bàn lên quy mô tới 100 triệu USD. Điều này là cần thiết để đảm bảo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế thủ đô theo hướng phát triển dịch vụ trình độ cao, chất lượng cao cũng như để nhanh chóng hiện đại hóa cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội của Thủ Đô.

Cần nghiên cứu thành lập một kênh đặc biệt (có thể gọi là hội đồng đầu tư nước ngoài), liên cấp, liên ngành (bao gồm cả đại diện của Chính phủ, các Bộ, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và các sở liên ngành liên quan của thành phố) để trực tiếp xem xét, thẩm định và quyết định cấp phép đầu tư cho các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với nguyên tắc: thủ tục đơn giản nhất, thời gian ngắn nhất (thậm chí chỉ sau một lần họp), một cửa...

KẾT LUẬN

Đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế ở các nước trên thế giới. Vì bản thân đầu tư trực tiếp nước ngoài mang theo nó vốn đầu tư, kỹ thuật công nghệ tiên tiến cùng với kinh nghiệm quản lý kinh tế giỏi có hiệu quả, do vậy ngày nay các quốc gia trên thế giới đều xem đầu tư trực tiếp nước ngoài như một động lực thúc đẩy mạnh mẽ quá trình phát triển kinh tế và là một bộ phận không thể thiếu của nền kinh tế nói chung.

Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài ở thủ đô Hà Nội thời gian qua đã diễn ra rất sôi động, tham gia vào hầu hết các ngành kinh tế mà Hà Nội có thế mạnh như: công nghiệp điện tử, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp chế biến... các hoạt động này đã góp phần đổi mới nền kinh tế Hà Nội, dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao năng lực vốn đầu tư cho phát triển kinh tế, trang bị công nghệ mới hiện đại, nâng cao trình độ quản lý kinh tế, phát triển các ngành nghề mới.

Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài sau hơn 20 năm thực hiện đã đóng góp to lớn vào quá trình phát triển nền kinh tế, đặc biệt là quá trình thực hiện chiến lược phát triển kinh tế Hà Nội. Những đóng góp này đã đưa các hoạt động ĐTTTNN trở thành một bộ phận của nền kinh tế, đóng vai trò như một nhân tố giúp tăng tốc phát triển kinh tế Việt Nam nói chung và thủ đô Hà Nội nói riêng.

Trong những năm tới, để nâng cao hiệu quả sử dụng và thu hút và giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, phục vụ tốt chiến lược phát triển kinh tế Hà Nội, chúng ta cần nghiêm túc thực hiện những biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư đã nêu ở trên. Thực hiện tốt các biện pháp này Hà Nội sẽ trở thành một môi trường đầu tư thuận lợi hơn, với nhiều cơ hội đầu tư

hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế thủ đô. Phần đầu xây dựng và phát triển thủ đô Hà Nội xứng đáng là “trung tâm văn hoá, khoa học kỹ thuật, đồng thời là trung tâm lớn về kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước” như trong chiến lược phát triển kinh tế Hà Nội đã vạch ra. Từ đó, đóng góp vào công cuộc đổi mới phát triển nền kinh tế Việt Nam theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh và phồn vinh.

Cuộc "cạnh tranh" về thu hút đầu tư FDI đang bắt đầu chuyển dần sang giai đoạn mới, đó là cạnh tranh trong thúc đẩy giải ngân dự án. Rõ ràng, khi khả năng hấp thụ dự án của địa phương tăng lên, sức hấp dẫn trong thu hút đầu tư sẽ bền vững hơn rất nhiều

PHỤ LỤC**Bảng 4: Danh sách các quốc gia đầu tư vào Hà Nội
(đến hết năm 2007)**

TT	Quốc gia	Số dự án	Vốn đầu tư
1	Singapore	46	2.815.156.280
2	Japan	122	1.768.305.141
3	Korea	67	838.135.252
4	Luxembourg	6	792.351.016
5	Hongkong	44	382.904.668
6	Thailand	12	352.397.520
7	France	28	247.359.262
8	Maylaysia	20	229.022.000
9	Hoa Kỳ	21	176.530.804
10	Australia	16	109.569.900
11	Taiwan	24	126.370.000
12	Denmark	11	83.454.687
13	Indônêxia	2	77.542.000
14	British Virgin Islands	16	80.994.875
15	United KingDom	9	29.876.551
16	China	48	76.351.149
17	Philippine	3	39.352.000
18	Germany	13	36.376.052
19	Holland	8	23.743.500
20	Sweden	6	4.555.840
21	Finland	1	40.000.000
22	Poland	2	15.800.000
23	Belarus	1	12.000.000
24	Russia	5	11.342.393
25	Cuba	1	6.600.000
26	Switzeland	8	5.065.000
27	India	1	5.000.000
28	Israel	2	3.181.136
29	Italy	3	2.728.000
30	Saint Vincent	1	3.090.000
31	Panama	1	1.750.000
32	Czech Repulic	1	1.728.683

33	Canada	4	41.400.000
34	Ukraine	2	1.354.667
35	Belgium	1	1.200.000
36	Syria	2	500.000
37	Cambodia	1	400.000
38	Hungary	1	200.000
39	Argentina	1	650.000
40	Norway	1	90.000
41	Muli – Nation	209	1.213.995.641
	Total	770	9.658.424.007

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư